



**MỘT SỐ QUY ĐỊNH
VỀ CHÍNH SÁCH
KHUYẾN NÔNG KHUYẾN NGƯ**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH
VỀ CHÍNH SÁCH
KHUYẾN NÔNG KHUYẾN NGƯ**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2005**

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Đảng và Nhà nước ta luôn khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài đầu tư hoạt động khuyến nông, khuyến ngư nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng của các địa phương trong cả nước tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và mở rộng xuất khẩu.

Nhằm mục đích tuyên truyền và phổ biến pháp luật trong hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Một số quy định về chính sách khuyến nông, khuyến ngư.***

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 6 năm 2005

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 56/2005/NĐ-CP NGÀY 26-4-2005 CỦA CHÍNH PHỦ Về khuyến nông, khuyến ngư

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về nội dung, tổ chức, chính sách khuyến nông, khuyến ngư.
2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động khuyến nông trong lĩnh vực:

trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy nông, nghề muối, chế biến, bảo quản nông, lâm sản, muối, ngành nghề nông thôn và khuyến ngư trong lĩnh vực: nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến thủy sản (sau đây gọi chung là khuyến nông, khuyến ngư trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản).

3. Nông dân, diêm dân, ngư dân, hộ gia đình, công nhân nông - lâm trường, chủ trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, nghề muối, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông sản, thủy sản, muối, ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là người sản xuất) được áp dụng các chính sách về khuyến nông, khuyến ngư theo quy định của Nghị định này.

4. Các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư liên quan đến các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì tuân theo chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Mục tiêu của khuyến nông, khuyến ngư

1. Nâng cao nhận thức về chủ chương, chính sách, pháp luật, kiến thức, kỹ năng về khoa học kỹ thuật, quản lý, kinh doanh cho người sản xuất.

2. Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, phát triển sản xuất theo hướng bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo,

góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

3. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia khuyến nông, khuyến ngư.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động khuyến nông, khuyến ngư

1. Xuất phát từ nhu cầu của người sản xuất và yêu cầu phát triển nông nghiệp, thủy sản.

2. Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa nhà quản lý, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp với người sản xuất và giữa người sản xuất với nhau.

3. Xã hội hóa hoạt động khuyến nông, khuyến ngư.

4. Dân chủ, công khai, có sự tham gia tự nguyện của người sản xuất.

5. Các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư phải phù hợp và phục vụ chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn; ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng sản xuất hàng hoá phục vụ cho yêu cầu xuất khẩu.

Chương II

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ

Điều 4. Thông tin, tuyên truyền

1. Tuyên truyền chủ trương đường lối, chính sách

của Đảng và Nhà nước, tiến bộ khoa học công nghệ, thông tin thị trường, giá cả, phổ biến điển hình tiên tiến trong sản xuất, quản lý, kinh doanh, phát triển nông nghiệp, thủy sản.

2. Xuất bản, hướng dẫn và cung cấp thông tin đến người sản xuất bằng các phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm và các hình thức thông tin tuyên truyền khác.

Điều 5. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề cho người sản xuất để nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất, quản lý kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản.

2. Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho người hoạt động khuyến nông, khuyến ngư.

3. Tổ chức tham quan, khảo sát, học tập trong và ngoài nước.

Điều 6. Xây dựng mô hình và chuyển giao khoa học công nghệ

1. Xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học công nghệ phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của người sản xuất.

2. Xây dựng các mô hình công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản.

3. Chuyển giao kết quả khoa học công nghệ từ các mô hình trình diễn ra diện rộng.

Điều 7. Tư vấn và dịch vụ

1. Tư vấn, hỗ trợ chính sách, pháp luật về: đất đai, thủy sản, thị trường, khoa học công nghệ, áp dụng kinh nghiệm tiên tiến trong sản xuất, quản lý, kinh doanh và phát triển nông nghiệp, thủy sản.

2. Dịch vụ trong các lĩnh vực: pháp luật, tập huấn, đào tạo, cung cấp thông tin, chuyển giao khoa học công nghệ, xúc tiến thương mại, thị trường, giá cả, đầu tư, tín dụng, xây dựng dự án, cung ứng vật tư kỹ thuật, thiết bị và các hoạt động khác có liên quan đến nông nghiệp, thủy sản theo quy định của pháp luật.

3. Tư vấn, hỗ trợ việc khởi sự doanh nghiệp nhỏ và vừa lập dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, thủy sản và ngành nghề nông thôn, tìm kiếm mặt bằng sản xuất, tuyển dụng, đào tạo lao động, huy động vốn, xin ưu đãi đầu tư và các thủ tục hành chính khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch phát triển nông nghiệp, thủy sản và ngành nghề nông thôn theo vùng, lãnh thổ và địa phương.

4. Tư vấn, hỗ trợ phát triển, ứng dụng công nghệ sau thu hoạch, chế biến nông lâm, thủy sản, nghề muối.

5. Tư vấn, hỗ trợ quản lý, sử dụng nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường nông thôn.

6. Tư vấn, hỗ trợ đổi mới tổ chức, cải tiến quản lý, hợp lý hoá sản xuất, hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, của tổ chức kinh tế tập thể trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về khuyến nông, khuyến ngư

1. Tham gia các hoạt động về khuyến nông, khuyến ngư trong các chương trình hợp tác quốc tế.

2. Trao đổi kinh nghiệm khuyến nông, khuyến ngư với các tổ chức, cá nhân nước ngoài và các tổ chức quốc tế.

Chương III

TỔ CHỨC KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ

Điều 9. Tổ chức khuyến nông, khuyến ngư trung ương

a) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Thủy sản.

c) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản quy định.

Điều 10. Tổ chức khuyến nông, khuyến ngư địa phương

1. Tổ chức khuyến nông, khuyến ngư ở địa phương là đơn vị sự nghiệp, được quy định như sau:

a) Tổ chức khuyến nông, khuyến ngư ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (được gọi là khuyến nông, khuyến ngư cấp tỉnh);

b) Tổ chức khuyến nông, khuyến ngư ở quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (được gọi là khuyến nông, khuyến ngư cấp huyện).

2. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của tổ chức khuyến nông, khuyến ngư địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Điều 11. Tổ chức khuyến nông, khuyến ngư cơ sở

1. Mỗi xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có ít nhất 01 nhân viên làm công tác khuyến nông, khuyến ngư.

2. Ở thôn, bản, phum, sóc (sau đây gọi chung là cấp thôn) có cộng tác viên khuyến nông, khuyến ngư.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định số lượng và chế độ thù lao cho nhân viên khuyến nông, khuyến ngư cấp xã, cộng tác viên khuyến nông, khuyến ngư cấp thôn.

Điều 12. Tổ chức khuyến nông, khuyến ngư khác

1. Khuyến khích, tạo điều kiện tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức khoa học, giáo dục đào tạo, hiệp hội, hội nghề nghiệp và tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thành lập tổ chức khuyến nông, khuyến ngư (sau đây gọi chung là tổ chức khuyến nông, khuyến ngư khác).

2. Tổ chức khuyến nông, khuyến ngư khác thực hiện các nội dung hoạt động khuyến nông, khuyến ngư theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy tổ chức khuyến nông, khuyến ngư thuộc tổ chức, cá nhân nào do tổ chức, cá nhân đó quy định.

Chương IV

KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ

Điều 13. Nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến ngư

1. Kinh phí khuyến nông, khuyến ngư trung ương được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán ngân sách hàng năm được duyệt của Bộ;

b) Thu từ thực hiện hợp đồng dịch vụ khuyến nông, khuyến ngư với người sản xuất;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến nông, khuyến ngư địa phương (bao gồm kinh phí khuyến nông, khuyến ngư cấp tỉnh, cấp huyện và cơ sở) được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp theo dự toán ngân sách hàng năm được duyệt của địa phương;

b) Thu từ thực hiện hợp đồng với tổ chức khuyến nông, khuyến ngư trung ương;

c) Thu từ thực hiện hợp đồng dịch vụ khuyến nông, khuyến ngư với người sản xuất;

d) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí của tổ chức khuyến nông, khuyến ngư khác được hình thành từ các nguồn sau:

a) Hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước thông qua các chương trình, dự án (trong nước và ngoài nước) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thu từ thực hiện hợp đồng với tổ chức khuyến nông, khuyến ngư trung ương và tổ chức khuyến nông, khuyến ngư địa phương;

c) Thu từ thực hiện hợp đồng dịch vụ khuyến nông, khuyến ngư với người sản xuất;

d) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Sử dụng kinh phí khuyến nông, khuyến ngư

1. Kinh phí khuyến nông, khuyến ngư trung ương và địa phương thuộc ngân sách nhà nước được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, thông tin, tuyên truyền, in ấn tài liệu;

b) Xây dựng các mô hình trình diễn, mô hình công nghệ cao, chuyển giao kết quả khoa học công nghệ;

c) Mua bán quyền tác giả, mua công nghệ mới phù hợp, thuê chuyên gia trong hoạt động khuyến nông, khuyến ngư;

d) Mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động khuyến nông, khuyến ngư;

đ) Tổ chức khảo sát, học tập, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước;

e) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến nông, khuyến ngư.

2. Kinh phí khuyến nông, khuyến ngư không thuộc ngân sách nhà nước chỉ cho các nội dung hoạt động khuyến nông, khuyến ngư quy định tại các Điều: 4, 5, 6, 7, 8, 16, 17 của Nghị định này và hỗ trợ mục đích chi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Quản lý kinh phí khuyến nông, khuyến ngư trung ương và địa phương

1. Kinh phí khuyến nông, khuyến ngư trung ương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông, khuyến

ngư do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quản lý và tổ chức thực hiện. Kinh phí khuyến nông, khuyến ngư địa phương do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý và tổ chức thực hiện.

2. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến nông, khuyến ngư trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản xây dựng, tổng hợp và dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ để trình Quốc hội phê duyệt.

3. Dự toán chi cho khuyến nông, khuyến ngư hàng năm của địa phương do Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Việc thực hiện chi, thanh toán kinh phí khuyến nông, khuyến ngư trung ương và địa phương căn cứ vào chương trình và dự án khuyến nông, khuyến ngư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông, khuyến ngư không thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức khuyến nông, khuyến ngư quyết định phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật.

6. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản hướng dẫn cụ thể trình tự lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông,

khuyến ngư trung ương và kinh phí khuyến nông, khuyến ngư địa phương.

Điều 16. Chính sách hỗ trợ người sản xuất

1. Người sản xuất được tham gia và thực hiện các nội dung khuyến nông, khuyến ngư quy định tại Chương II của Nghị định này.

2. Nhà nước có chính sách nhằm hỗ trợ cho người sản xuất tham gia trực tiếp khuyến nông khuyến ngư theo các nội dung sau:

a) Được tham dự các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo, tham quan, hội nghị, hội thi, hội thảo để nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất, quản lý kinh tế trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và ngành nghề nông thôn;

b) Được hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình trình diễn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao khoa học công nghệ về nông nghiệp, thủy sản và ngành nghề nông thôn.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản hướng dẫn chính sách hỗ trợ cho người sản xuất.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương quyết định mức hỗ trợ cụ thể.

Điều 17. Chính sách đối với người hoạt động khuyến nông, khuyến ngư

1. Được đào tạo, bồi dưỡng, tham quan, học tập trong và ngoài nước để nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ; ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông, khuyến ngư cơ sở là người dân tộc, cán bộ nữ.

2. Được tham gia hoặc tổ chức tư vấn và hoạt động dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thủy sản theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này

3. Người hoạt động khuyến nông, khuyến ngư thuộc tổ chức khuyến nông, khuyến ngư khác ngoài chính sách được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tham gia các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư của Trung ương và địa phương thông qua hợp đồng với tổ chức khuyến nông, khuyến ngư trung ương, tổ chức khuyến nông, khuyến ngư địa phương.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông, khuyến ngư theo các nội dung sau:

a) Xây dựng và ban hành hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành chiến lược, các văn bản quy phạm pháp luật, dự án, chính sách về khuyến nông, khuyến ngư;

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến nông, khuyến ngư trung ương trong từng giai đoạn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn các địa phương triển khai các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư theo chương trình, kế hoạch, dự án được duyệt;

d) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến nông, khuyến ngư;

đ) Theo dõi, đánh giá và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án khuyến nông, khuyến ngư;

e) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hoạt động khuyến nông, khuyến ngư;

g) Quản lý kinh phí khuyến nông, khuyến ngư trung ương.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông, khuyến ngư theo quy định của Chính phủ.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông, khuyến ngư trong phạm vi địa phương theo các nội dung như sau:

a) Xây dựng và ban hành chiến lược, văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về khuyến nông, khuyến ngư phù hợp với điều kiện địa phương;

b) Phê duyệt và chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án khuyến nông, khuyến ngư tại địa phương;

c) Bảo đảm nguồn vốn để hỗ trợ cho các hoạt động và thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến ngư trên địa bàn tỉnh;

d) Quản lý kinh phí khuyến nông, khuyến ngư địa phương;

đ) Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn cho hoạt động khuyến nông, khuyến ngư của địa phương;

e) Định kỳ sáu tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản về hoạt động khuyến nông, khuyến ngư tại địa phương.

Điều 20. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động khuyến nông, khuyến ngư được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm trong hoạt động khuyến nông, khuyến ngư.

Điều 21. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đã trái với các quy định của Nghị định này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này của các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 13/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ quy định về công tác khuyến nông.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2005/NĐ-CP
NGÀY 04-5-2005 CỦA CHÍNH PHỦ**
**Về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số
ngành nghề thủy sản**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 12-6-1999;
Căn cứ Luật doanh nghiệp nhà nước ngày 26-11-2003;
Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 26-11-2003;
Căn cứ Luật thủy sản ngày 26-11-2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định ngành nghề sản xuất, kinh doanh thủy sản phải có giấy phép, thủ tục, trình

tự cấp giấy phép; quy định điều kiện đối với một số ngành nghề sản xuất, kinh doanh không cần giấy phép.

2. Điều kiện hành nghề thú y thuỷ sản thực hiện theo quy định của Pháp lệnh thú y và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thú y.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất, kinh doanh các ngành, nghề thủy sản phải tuân theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Riêng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu cá hoạt động thủy sản thì tuân theo Nghị định số 191/2004/NĐ-CP ngày 18-11-2004 của Chính phủ về quản lý hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài trong vùng biển của Việt Nam.

3. Hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, kinh doanh thủy sản tươi sống, thủy sản đã chế biến có quy mô nhỏ, theo phương pháp thủ công (theo quy định của Bộ thủy sản); khai thác thủy sản bằng tàu cá có trọng tải dưới 0,5 tấn hoặc không sử dụng tàu cá thì không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định này.

Chương II

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN PHẢI CÓ GIẤY PHÉP

Điều 3. Khai thác thủy sản là ngành nghề phải có giấy phép

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản trên các vùng biển và các vùng nước tự nhiên khác của Việt Nam phải có giấy phép khai thác thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 4. Giấy phép khai thác thủy sản

1. Một tổ chức hoặc một cá nhân có thể xin cấp giấy phép khai thác thủy sản (sau đây gọi tắt là giấy phép) cho nhiều tàu cá, nhưng mỗi giấy phép chỉ ghi tên một tàu cá và chỉ có giá trị sử dụng cho tàu cá đó.

2. Thời hạn của giấy phép không quá 12 tháng.

3. Bộ Thủy sản quy định mẫu giấy phép theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thủy sản để sử dụng thống nhất trong phạm vi cả nước.

Điều 5. Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép và thu hồi giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép phải có đủ điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;

b) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá, đối với loại tàu cá theo quy định của Bộ Thủy sản

c) Có Sổ danh bạ thuyền viên, đối với loại tàu cá theo quy định của Bộ Thủy sản;

d) Thuyền trưởng, máy trưởng đối với loại tàu theo quy định của Bộ Thủy sản phải có bằng thuyền trưởng, máy trưởng;

đ) Có nghề khai thác và ngư cụ phù hợp với quy định của Bộ Thủy sản.

2. Không cấp giấy phép trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác các loại thủy sản bị cấm; khai thác trong các vùng cấm, trong thời gian cấm khai thác hoặc bằng nghề bị cấm;

b) Khai thác các loài thủy sản thuộc danh mục các loài thủy sản mà Bộ Thủy sản đã công bố trữ lượng nguồn lợi của các loài này đang bị suy giảm nghiêm trọng hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng.

3. Gia hạn giấy phép

Mỗi giấy phép được gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng.

4. Việc thu hồi giấy phép trong các trường hợp được quy định tại Điều 18 của Luật thủy sản.

Điều 6. Thủ tục và trình tự cấp giấy phép

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn xin cấp giấy phép;

b) Các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này (bản sao có công chứng).

2. Hồ sơ xin gia hạn giấy phép:

a) Đơn xin gia hạn giấy phép;

b) Giấy chứng nhận an toàn của tàu cá (bản sao có công chứng);

c) Giấy phép đã được cấp (bản sao).

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép được quy định tại Điều 7 của Nghị định này xét cấp và gia hạn giấy phép trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp không cấp hoặc không gia hạn giấy phép thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép, gia hạn giấy phép phải nộp lệ phí.

Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với lệ phí cấp giấy phép khai thác thủy sản.

Điều 7. Cơ quan cấp giấy phép

1. Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Bộ Thủy sản cấp giấy phép đối với các tổ chức sau đây:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức trực thuộc Bộ Thủy sản

b) Các doanh nghiệp, tổ chức trực thuộc các Bộ, ngành Trung ương khác;

c) Các doanh nghiệp, tổ chức làm kinh tế thuộc các lực lượng vũ trang.

2. Chi cục Thủy sản hoặc Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp, thu hồi giấy phép đối với các tổ chức, cá nhân có tàu cá đăng ký tại tỉnh, trừ các tàu cá thuộc các tổ chức nói tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đồng thời là cơ quan có thẩm quyền thu hồi, gia hạn giấy phép đã cấp.

Chương III

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 8. Những ngành nghề sản xuất, kinh doanh thủy sản không cần giấy phép

Những ngành nghề sản xuất, kinh doanh thủy sản sau đây không cần giấy phép, nhưng phải bảo đảm các điều kiện của pháp luật quy định: sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản; đóng mới, cải hoán tàu cá; sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nuôi trồng thủy sản; sản xuất, kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản; chế biến thủy sản; kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm.

Điều 9. Sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh ngư cụ (bao

gồm cả nguyên vật liệu để chế tạo ngư cụ) và trang thiết bị khai thác thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về ngành nghề sản xuất hoặc kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Có cửa hàng, biển hiệu, địa chỉ rõ ràng.

3. Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải của cơ sở sản xuất phải bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở sản xuất phải có ít nhất một kỹ thuật viên có bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành khai thác hoặc cơ khí thủy sản.

5. Phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá đã công bố; thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.

6. Chỉ được sản xuất, kinh doanh các loại ngư cụ, trang thiết bị khai thác thủy sản không thuộc danh mục cấm sử dụng do Bộ Thủy sản quy định hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định bổ sung.

Điều 10. Đóng mới, cải hoán tàu cá

Tổ chức, cá nhân hành nghề đóng mới, cải hoán tàu cá đối với loại tàu cá thuộc diện phải đăng kiểm (trừ cơ sở đóng tàu thuộc ngành công nghiệp hoặc quốc phòng) phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Địa điểm xây dựng của cơ sở phải theo quy hoạch của địa phương.

2. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về hành nghề đóng mới, cải hoán tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Cơ sở có biển hiệu, địa chỉ rõ ràng.

4. Nhà xưởng, trang thiết bị phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Thủy sản; hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn của cơ sở phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành vỏ tàu, một nhân viên kỹ thuật có trình độ trung cấp trở lên về động lực.

Điều 11. Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả dịch vụ lưu giữ) giống thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về giống thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản phải theo quy hoạch của địa phương;

c) Cơ sở vật chất kỹ thuật và các trang thiết bị kỹ thuật, hệ thống cấp và thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, phương tiện vận chuyển, lưu giữ của cơ sở phải

đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh từng đối tượng và phẩm cấp giống thủy sản, phải đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh đàn giống bố mẹ, đàn giống thương phẩm phải có nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đã được đào tạo về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản;

đ) Cơ sở sản xuất, kinh doanh đàn giống thuần chủng, đàn giống cụ kỵ, đàn giống ông bà phải có nhân viên kỹ thuật có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành nuôi trồng thủy sản;

e) Có hồ sơ theo dõi quá trình sản xuất, kinh doanh giống;

g) Thực hiện quy trình kỹ thuật bắt buộc đối với sản xuất giống thủy sản theo quy định của Bộ Thủy sản.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đực giống, cái giống, tinh đực giống, trứng giống và ấu trùng động vật thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, e, g khoản 1 Điều này;

b) Có nhân viên kỹ thuật đã được cấp chứng chỉ đào tạo về kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi, về kỹ thuật ấp trứng, công nghệ nhân giống thủy sản;

c) Thực hiện quy chế quản lý khai thác, sử dụng tinh, phôi và môi trường bảo quản, pha chế tinh, phôi theo quy định của Bộ Thủy sản;

d) Đực giống, cái giống thuỷ sản phải có nguồn gốc rõ ràng, đã được kiểm dịch thú y;

d) Thực hiện quy chế quản lý khai thác, sử dụng đực giống, cái giống thuỷ sản, trứng giống, ấu trùng thuỷ sản theo quy định của Bộ Thuỷ sản.

Điều 12. Nuôi trồng thuỷ sản

Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thuỷ sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về nuôi trồng thuỷ sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thuỷ sản phải theo quy hoạch của địa phương.

3. Cơ sở phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật về nuôi trồng thuỷ sản, tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Sử dụng các loại thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Sản xuất thức ăn nuôi thuỷ sản

Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn nuôi thuỷ sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về sản xuất thức ăn nuôi thuỷ sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu về vệ sinh thú y thủy sản, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Có nhân viên kỹ thuật có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành chế biến thực phẩm, hoá thực phẩm hoặc nuôi trồng thủy sản.

4. Sử dụng các loại thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Có cửa hàng, biển hiệu, địa chỉ rõ ràng.

3. Nơi bảo quản, nơi bày bán đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng và vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật.

4. Người quản lý hoặc nhân viên bán hàng có chứng chỉ đã được tập huấn về thức ăn nuôi thủy sản hoặc có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành nuôi trồng thủy sản.

5. Chỉ được kinh doanh các loại thức ăn nuôi thủy sản đã được công bố tiêu chuẩn chất lượng và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản, có nhãn hàng hoá đúng quy định của pháp luật, thuộc danh mục được

phép sử dụng thông thường theo quy định của Bộ Thủy sản.

Điều 15. Chế biến thủy sản

Tổ chức, cá nhân chế biến thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về chế biến thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Địa điểm xây dựng cơ sở chế biến thủy sản phải theo quy hoạch của địa phương.

3. Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, dụng cụ chế biến, dụng cụ vệ sinh, hệ thống xử lý nước, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải, trang thiết bị kiểm tra chất lượng sản phẩm phải bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đối với cơ sở chế biến thủy sản làm thực phẩm (theo quy định của Bộ Thủy sản) xây dựng mới, trước khi đưa vào hoạt động sản xuất 15 ngày, phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để được kiểm tra, công nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

5. Cơ sở chế biến thủy sản theo phương thức công nghiệp phải có ít nhất một cán bộ hoặc nhân viên kỹ thuật có trình độ đại học về một trong các chuyên ngành công nghệ thực phẩm, chế biến thủy sản, sinh học, hoá sinh.

6. Người lao động trực tiếp trong các cơ sở chế biến thủy sản phải đảm bảo các tiêu chuẩn về sức khỏe theo quy định và phải được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết.

Điều 16. Kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm

Tổ chức, cá nhân kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về ngành, nghề đăng ký hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.
2. Có cửa hàng, biển hiệu, địa chỉ rõ ràng.
3. Nhà xưởng, kho chứa, phương tiện thu mua, bảo quản, vận chuyển thủy sản chuyên dùng phải bảo đảm các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.
4. Chỉ được sử dụng các loại phụ gia thực phẩm, hoá chất trong danh mục được phép sử dụng, được phép lưu hành tại Việt Nam và phải sử dụng đúng liều lượng, giới hạn quy định để bảo quản thủy sản theo quy định của pháp luật.
5. Cơ sở kinh doanh, dịch vụ phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH; KHIẾU NẠI, TỔ CÁO; KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành, nghề thủ sản

1. Bộ Thủ sản, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh các ngành, nghề thủ sản và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm các việc chấp hành quy định của Nghị định này và việc thực hiện các cam kết với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi đăng ký kinh doanh.

3. Việc tiến hành thanh tra, kiểm tra điều kiện kinh doanh các ngành, nghề thủ sản phải tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 18. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại đối với quyết định của người có thẩm quyền trong việc thực hiện các quy định của Nghị định này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này của các tổ chức, cá nhân khác;

về hành vi trái pháp luật của người thuộc cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 19. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Nghị định này sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với những quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 86/2001/NĐ-CP ngày 16-11-2001 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh các ngành nghề thủy sản.

Điều 21. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ Thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

3. NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2005/NQ-CP NGÀY 06-5-2005 CỦA CHÍNH PHỦ

**Về phiên họp Chính phủ thường kỳ
tháng 4 năm 2005**

Trong hai ngày 27 và 28 tháng 4 năm 2005, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 4, bàn và quyết nghị những vấn đề sau:

1. Chính phủ nghe Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010.

Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, song chúng ta vẫn có nhiều khả năng hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2005 và kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. Theo dự tính, có nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra, tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức cao, bình quân khoảng 7,5% với nhịp độ phát triển năm sau cao hơn năm trước. Cơ cấu kinh tế được chuyển dịch theo hướng tích cực; các cân đối kinh tế chủ yếu được giữ vững; hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới. Các lĩnh vực xã hội được chú ý phát triển đồng bộ với phát triển kinh tế; đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện, công tác xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều

kết quả tốt, được thế giới đánh giá cao, tỷ lệ hộ nghèo năm 2005 giảm khoảng 50% so với năm 2000. Tình hình chính trị, an ninh xã hội tiếp tục ổn định; quốc phòng được củng cố.

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 là phải đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm cao hơn giai đoạn 2001 - 2005, tạo được động lực mạnh về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng; bảo đảm phát triển văn hoá, xã hội đồng bộ với tăng trưởng kinh tế; có bước cải thiện rõ rệt về chất lượng giáo dục, đào tạo; chú trọng phát triển hạ tầng và đầu tư nhiều hơn nữa cho lĩnh vực xã hội; triển khai mạnh, có hiệu quả công tác xóa đói, giảm nghèo; tiếp tục giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia.

Công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006- 2010 phải được đổi mới cả về tư duy và phương pháp xây dựng, trên cơ sở đánh giá đầy đủ và xác đáng những khó khăn, thuận lợi trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 - 2005; phải chỉ rõ, cụ thể những khuyết điểm, yếu kém làm cản trở sự phát triển của nền kinh tế, tìm ra nguyên nhân làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đề ra được giải pháp đột phá nhằm thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010.

Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành và địa phương

tổ chức thảo luận, góp ý cụ thể với Chính phủ về nội dung và các giải pháp đề ra trong dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu các ý kiến tại phiên họp và ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét trình Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 12 và chuẩn bị trình Quốc hội cho ý kiến vào kỳ họp cuối năm 2005.

2. Chính phủ nghe Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Báo cáo chuẩn nghèo giai đoạn 2006 - 2010.

Từ năm 1993 đến nay, nước ta đã nhiều lần điều chỉnh chuẩn nghèo cho phù hợp với tăng trưởng kinh tế và mức sống dân cư, làm cơ sở để Nhà nước xác định đối tượng cần trợ giúp và xây dựng, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình xóa đói, giảm nghèo. Tuy nhiên, trong xu hướng mức sống của dân cư ngày càng được cải thiện và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng khắt khe, chuẩn nghèo cần được điều chỉnh lại phù hợp với sự tăng trưởng kinh tế và mức sống dân cư giai đoạn 2006 - 2010. Việc xác định chuẩn nghèo phải được tính toán trong mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố về thu nhập dân cư, chi tiêu thực tế, tốc độ tăng trưởng, lạm phát và tiếp cận dân với chuẩn nghèo của các nước đang phát triển trong

khu vực và thế giới; bảo đảm tính so sánh qua thời gian và không gian. Chính phủ nhất trí với phương pháp và nội dung xác định chuẩn nghèo mới theo Phương án I do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình.

Giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê và các cơ quan liên quan tiếp thu các ý kiến tại phiên họp, dự thảo Quyết định quy định cụ thể về chuẩn nghèo mới cho giai đoạn 2006 - 2010, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; đồng thời, xây dựng Chương trình quốc gia xóa đói, giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chương trình xóa đói, giảm nghèo phải bảo đảm đồng bộ, quy định rõ bước đi theo từng giai đoạn và có cơ chế phù hợp để giúp người nghèo chủ động phát triển sản xuất xóa đói, giảm nghèo, chú trọng các vùng đồng bào dân tộc, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

3. Chính phủ nghe Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình dự án Luật hàng không dân dụng Việt Nam (sửa đổi); nghe Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo tổng hợp ý kiến các thành viên Chính phủ về dự thảo Luật này.

Giao Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan tiếp thu các ý kiến tại phiên họp, hoàn chỉnh dự

án Luật hàng không dân dụng Việt Nam (sửa đổi), trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Chính phủ thảo luận Báo cáo về thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước 4 tháng đầu năm 2005 và nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh công tác này trong các năm 2005 - 2006 do Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp trình.

Tuy gặp không ít khó khăn, nhưng nhìn chung đến nay việc sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được triển khai thực hiện theo đúng Nghị quyết của Đảng và quy định của Nhà nước với những bước đi thích hợp, vững chắc, có nhiều đổi mới cơ bản về phương thức và đối tượng cổ phần hoá. Một bộ phận đáng kể doanh nghiệp nhà nước đã được cơ cấu lại hợp lý. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau khi sắp xếp, cổ phần hoá được bảo toàn và tăng hơn. Cơ chế quản lý doanh nghiệp có chuyển biến tích cực, hầu hết doanh nghiệp sau khi được cổ phần hoá đều hoạt động có hiệu quả, nâng cao được năng lực cạnh tranh, đời sống người lao động được cải thiện.

Tuy nhiên, đến nay, tiến độ thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước còn chậm. Công tác tuyên truyền về cổ phần hoá còn hạn chế, một số văn bản hướng dẫn thực hiện cổ phần hoá ban hành chưa kịp thời làm phát sinh những nhận thức không đúng về việc cổ phần hoá. Một số Bộ, ngành, địa phương chưa

quan tâm chỉ đạo sát sao; một số doanh nghiệp vẫn chưa thực sự đổi mới, bảo đảm tính công khai minh bạch trong cổ phần hoá doanh nghiệp.

Để cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, trong năm 2005-2006 phải đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước theo hướng: hình thành loại hình doanh nghiệp nhà nước có nhiều chủ sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần; thu hẹp và tiến tới bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu của các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; mở rộng hơn diện cổ phần hoá, Nhà nước chỉ giữ 100% vốn đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo đảm an ninh, quốc phòng và sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích thiết yếu; chỉ giữ cổ phần chi phối đối với các Tổng công ty, công ty cổ phần hoạt động trong những ngành, lĩnh vực bảo đảm điều tiết vĩ mô và những cân đối lớn của nền kinh tế.

Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương phải triển khai thực hiện quyết liệt hơn phương án sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các cấp, các ngành và nhân dân có nhận thức đúng về chủ trương và thực tế diễn biến của quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định của Đảng và Chính phủ về sắp

xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương trình Thủ tướng Chính phủ phương án sắp xếp các nông, lâm trường quốc doanh.

Giao Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tiếp thu các ý kiến tại phiên họp, bổ sung thêm nội dung để xây dựng Báo cáo tổng kết 4 năm thực hiện việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, báo cáo Bộ Chính trị.

5. Chính phủ nghe Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội và kết quả giao ban sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu và đầu tư tháng 4 và 4 tháng năm 2005; Bộ Thương mại báo cáo Tình hình thị trường trong nước và xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2005; Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải báo cáo Tình hình trật tự, an toàn giao thông 4 tháng đầu năm 2005; Thanh tra Chính phủ báo cáo Kết quả thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo Quý I năm 2005.

Trong 4 tháng đầu năm 2005, mặc dù hạn hán và dịch cúm gia cầm xảy ra ở nhiều địa phương, giá một số mặt hàng, vật tư nhập khẩu, giá lương thực, thực phẩm trong nước tiếp tục tăng, nhưng nền kinh tế vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng cao; sản xuất nông nghiệp, vận tải hàng hoá và hành khách, dịch vụ bưu chính, viễn thông tiếp

tục phát triển ổn định; hoạt động du lịch sôi động. Thu ngân sách tăng, cơ bản bảo đảm chi cho đầu tư phát triển và cho phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Vốn đầu tư nước ngoài tăng. Các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo có nhiều tiến bộ; công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, kiểm soát dịch bệnh được chú trọng, không để xảy ra dịch lớn. Tai nạn giao thông giảm đáng kể về số vụ, số người chết và người bị thương.

Tuy nhiên, giá cả tiêu dùng 4 tháng đầu năm vẫn tăng cao, tai nạn giao thông còn diễn biến phức tạp; cháy rừng xảy ra ở nhiều nơi, nạn lâm tặc phá rừng và chống đối cán bộ kiểm lâm thi hành công vụ chưa được ngăn chặn có hiệu quả, tình trạng khiếu kiện còn nhiều.

Để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2005, Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục tập trung cao độ tìm các giải pháp tháo gỡ, thúc đẩy sản xuất phát triển; chú trọng các giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao tỷ trọng giá trị dịch vụ, đẩy mạnh xuất khẩu; chủ động tu sửa đê điều, phòng chống bão lũ; tăng cường quản lý thị trường, không để xảy ra tăng giá đột biến, giữ ổn định chỉ số giá hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng; giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện tồn đọng; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chú trọng vào lĩnh vực đầu tư xây dựng, sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất và những lĩnh vực nổi cộm; duy trì trật tự, an toàn giao thông và giảm thiểu tai nạn giao thông.

Các Bộ, ngành và địa phương khẩn trương rà soát và báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2005/NQ-CP ngày 14-01-2005 của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2005 và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản có liên quan, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Chính phủ để tổng hợp báo cáo Chính phủ tại phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2005.

TM. CHÍNH PHỦ

KT. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 126/2005/QĐ-TTg
NGÀY 01-6-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách khuyến khích phát triển
nuôi trồng thủy hải sản trên biển và hải đảo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài, đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng hải sản trên biển, hải đảo, nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng của các địa phương ven biển, đưa nghề nuôi hải sản trên biển trở thành một ngành chủ lực tạo sản phẩm hàng hoá có khối lượng lớn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đồng thời góp phần tích cực trong việc bảo vệ nguồn lợi hải sản ven bờ.

Điều 2. Giao và cho thuê mặt nước biển:

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu sử dụng

mặt nước biển, đất trên hải đảo để nuôi trồng hải sản được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân các tỉnh) giao, cho thuê đất và mặt nước biển để nuôi trồng hải sản theo quy định pháp luật về đất đai và thủy sản.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của vùng nuôi lớn để nuôi trồng thủy sản hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác thuê lại diện tích mặt nước biển đã được đầu tư cơ sở hạ tầng để nuôi trồng hải sản.

Điều 3. Về đầu tư từ ngân sách nhà nước:

A. Ngân sách trung ương đầu tư và hỗ trợ đầu tư cho:

1. Quy hoạch tổng thể nuôi hải sản trên biển và hải đảo toàn quốc.

2. Hỗ trợ các dự án nhập khẩu giống gốc một số loài hải đặc sản sạch bệnh, có giá trị kinh tế cao, quý hiếm và công nghệ sản xuất giống nhân tạo để sản xuất con giống trong nước, đáp ứng nhu cầu sản xuất.

3. Hỗ trợ các dự án áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất giống, nuôi trồng hải sản trên biển và hải đảo.

4. Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật để nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ mới trong lĩnh vực sản xuất giống và nuôi trồng hải sản.

5. Hàng năm ngân sách nhà nước ưu tiên bố trí

kinh phí cho công tác khuyến ngư nuôi hải sản trên biển và hải đảo.

B. Ngân sách địa phương đầu tư và hỗ trợ đầu tư cho:

1. Quy hoạch vùng nuôi trên biển và hải đảo của các địa phương.

2. Hỗ trợ sản xuất nhân tạo giống một số loài hải đặc sản có giá trị kinh tế và đòi hỏi công nghệ sản xuất cao, đầu tư lớn như: cá song, tôm hùm, hải sâm, bào ngư...

3. Hỗ trợ các dự án xây dựng các cơ sở hạ tầng thiết yếu của các vùng nuôi gồm: điện, hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi với luồng hàng hải và các khu vực khác, hệ thống neo lồng bè chính.

Việc đầu tư và hỗ trợ đầu tư phát triển nuôi trồng hải sản trên biển và hải đảo bằng ngân sách nhà nước nêu tại Điều này phải có dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối trong kế hoạch hàng năm, bố trí vốn cho các dự án. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển dành một phần ngân sách của địa phương để có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cụ thể, phù hợp với điều kiện của địa phương.

Điều 4. Về tín dụng:

1. Hộ nghèo được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định hiện hành.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các tổ chức tín dụng có biện pháp đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đủ điều kiện vay vốn tham gia nuôi trồng hải sản trên biển và hải đảo.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các dự án nuôi trồng hải sản, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương; ưu tiên bố trí nguồn vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm cho các dự án vay vốn khả thi, thu hút thêm lao động có việc làm mới, ổn định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển phối hợp với Bộ Thủy sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ: xây dựng quy hoạch các vùng nuôi trên biển và hải đảo của địa phương đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; chỉ đạo xây dựng một số mô hình sản xuất để rút kinh nghiệm, phổ biến rộng rãi nhằm thúc đẩy phong trào nuôi hải sản trên biển và hải đảo phát triển nhanh và có hiệu quả.

2. Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, các địa phương ven biển sớm hoàn chỉnh quy hoạch phát triển nuôi hải sản trên biển và hải đảo toàn

quốc; chỉ đạo tổ chức khuyến ngư giúp địa phương xây dựng các mô hình sản xuất, tăng cường các hình thức để tuyên truyền, tập huấn cho ngư dân các địa phương nắm vững kỹ thuật tiên tiến nuôi hải sản trên biển và hải đảo.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bố trí cân đối vốn ngân sách trong kế hoạch hàng năm để thực hiện các dự án.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

5. QUYẾT ĐỊNH
SỐ 150/2005/QĐ-TTg NGÀY 20-6-2005
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất
nông, lâm nghiệp, thủy sản cả nước
đến năm 2010 và tầm nhìn 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhằm nâng cao giá trị thu nhập

trên 1 ha đất canh tác, tạo nhiều việc làm và tăng nhanh thu nhập cho nông dân, ngư dân, diêm dân và người làm nghề rừng.

2. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phải trên cơ sở nhu cầu của thị trường; phát huy lợi thế và điều kiện tự nhiên của từng vùng, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm đạt năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, tăng khả năng cạnh tranh nông, lâm, thủy sản hàng hóa Việt Nam.

3. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phải gắn kết chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

4. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp và nông thôn, điều chỉnh dân cư, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

5. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phải đồng bộ với cơ chế chính sách, huy động được mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước, để đảm bảo sản xuất có hiệu quả, bền vững và an toàn môi trường sinh thái.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu chung

Xây dựng một nền nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản) hàng hóa mạnh, đa dạng và bền vững dựa trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh; áp dụng khoa học công nghệ, làm ra sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và tăng khả năng cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường quốc tế; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và nguồn vốn; tăng nhanh thu nhập và đời sống của nông dân, ngư dân, diêm dân và người làm nghề rừng.

2. Một số chỉ tiêu cụ thể

Thời kỳ 2006 - 2010

a) Tốc độ tăng trưởng giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 4 - 4,5%/năm, trong đó thủy sản tăng trưởng bình quân 8 - 9%/năm;

b) Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông thôn đạt bình quân 7,5 - 8%/năm;

c) Cơ cấu kinh tế nông nghiệp: trồng trọt 65%, chăn nuôi 30%, dịch vụ 5%;

d) Tỷ lệ che phủ của rừng đạt 43 - 44%;

đ) Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp mỗi năm 120.000 - 150.000 ha;

e) Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt: 11 tỷ USD, trong đó nông, lâm sản 7 tỷ USD, thủy sản 4 tỷ USD;

f) Giá trị sản lượng trên 1 ha đất nông nghiệp đạt bình quân 30 triệu đồng;

g) Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn gấp 2 lần năm 2000.

Tầm nhìn năm 2020

a) Tốc độ tăng trưởng giá trị nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 4%/năm;

b) Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông thôn đạt bình quân 8 - 10%/năm;

c) Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đạt: trồng trọt 50%, chăn nuôi 35% và dịch vụ 15%;

d) Tỷ lệ che phủ của rừng đạt 50%;

đ) Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 17,5 - 18 tỷ USD, trong đó nông, lâm sản 9,5 - 10 tỷ USD, thủy sản 8 tỷ USD;

e) Giá trị sản lượng trên 1 ha đất nông nghiệp đạt bình quân 50 triệu đồng;

f) Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đạt 1.000 USD/người/năm.

III. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN THEO NGÀNH HÀNG ĐẾN NĂM 2010 VÀ TẦM NHÌN NĂM 2020

1. Quy hoạch sử dụng đất

a) Khai hoang mở thêm đất nông nghiệp từ năm 2002 đến năm 2010 là 975 nghìn ha;

b) Đất sản xuất nông nghiệp năm 2010: 9,67 triệu ha; bố trí đất cây hàng năm 6,1 triệu ha, trong đó: đất lúa 3,96 triệu ha, đất vườn 370 ngàn ha, đất cây lâu năm 2,9 triệu ha, đất đồng cỏ 300 ngàn ha. Tầm nhìn năm 2020 đất sản xuất nông nghiệp 10,18 triệu ha; bố trí đất cây hàng năm 6,3 triệu ha, trong đó: đất lúa 3,8 triệu ha; đất vườn tạp 190 ngàn ha; đất cây lâu năm 3,3 triệu ha; đất đồng cỏ 390 ngàn ha;

c) Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2010 khoảng 1,44 triệu ha, trong đó nuôi trồng thủy sản nước ngọt: 640 ngàn ha, đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ: 800 ngàn ha. Tầm nhìn năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản khoảng 2,0 triệu ha, trong đó đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: 700 ngàn ha, đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ: 1,3 triệu ha;

d) Tăng thêm đất lâm nghiệp đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 là 4,3 triệu ha. Đất lâm nghiệp là 16,7 triệu ha; bố trí đất rừng sản xuất 7,4 triệu ha, rừng phòng hộ 5,4 triệu ha, rừng đặc dụng 3,9 triệu ha.

2. Cây lương thực

Đảm bảo ổn định sản lượng lúa khoảng 40 triệu tấn, sản lượng ngũ cốc khoảng 45 triệu tấn, thực hiện chiến lược an ninh lương thực quốc gia, trên cơ sở cân đối đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước cho người và làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, mỗi năm xuất khẩu khoảng 3,5 - 4 triệu tấn gạo.

Đến năm 2010 giảm 102 ngàn ha đất lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản và cây trồng khác; đất chuyên lúa còn 3,96 triệu ha. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi trên diện tích 1 triệu ha lúa xuất khẩu ở Đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng các giống lúa năng suất, chất lượng cao và áp dụng các biện pháp thâm canh và hạ giá thành, nhằm tăng nhanh năng suất và nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm lúa, gạo trên thị trường quốc tế.

Ở địa bàn miền núi, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng cao đầu tư thủy lợi nhỏ gắn với xây dựng ruộng bậc thang, tăng cường công tác khuyến nông và hỗ trợ nông dân sản xuất lương thực cho nhu cầu tại chỗ.

Mở rộng diện tích và đầu tư thâm canh cây ngô, cây sắn đáp ứng nhu cầu nguyên liệu công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi. Đến năm 2020 có khoảng 1,5 triệu ha ngô.

3. Cây cà phê

Tiếp tục giảm số diện tích ở những địa bàn ít thích hợp, không có tưới, năng suất thấp; ổn định diện tích 450 - 500 ngàn ha, xác định cơ cấu cà phê chè phù hợp ở những vùng có điều kiện thích hợp. Bố trí diện tích chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và duyên hải Bắc Trung Bộ.

4. Cây cao su

Tiếp tục trồng mới ở nơi có đủ điều kiện, trồng tái canh những diện tích cao su già cỗi bằng các giống mới

có năng suất cao. Đến năm 2010, hướng đến năm 2020 định hình ở mức 500 - 700 nghìn ha. Bố trí ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; giảm một phần diện tích cao su ở Đông Nam Bộ cho cây trồng khác và mục đích khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

5. Cây chè

Ổn định diện tích 120 - 140 nghìn ha, bố trí ở trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, duyên hải Bắc Trung Bộ. Đưa nhanh các giống mới có năng suất cao vào sản xuất, áp dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn bền vững, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nghiêm ngặt việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

6. Cây điều

Tiếp tục mở thêm diện tích ở nơi có điều kiện nhất là vùng đất xám Tây Nguyên, tập trung thâm canh và thay thế diện tích giống điều cũ bằng giống điều mới có năng suất, chất lượng cao. Đến năm 2010 diện tích đạt khoảng 450 - 500 nghìn ha, hướng đến năm 2020 định hình diện tích 500 nghìn ha. Bố trí trồng ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ.

7. Cây hồ tiêu

Đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 giữ quy mô diện tích 50 nghìn ha, tập trung thâm canh, nâng cao chất lượng sản phẩm. Bố trí chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ.

8. Cây lạc

Đến năm 2010 diện tích khoảng 400 ngàn ha, định hướng đến năm 2020 khoảng 450 ngàn ha. Bố trí chủ yếu ở duyên hải Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, trung du miền núi Bắc Bộ.

9. Cây ăn quả

Trong những năm tới mở rộng diện tích 11 loại cây ăn quả có lợi thế; riêng đối với nhãn, vải chỉ trồng mới bằng các giống rải vụ, chất lượng cao và cải tạo vườn tạp. Diện tích cây ăn quả đến năm 2010 đạt 1 triệu ha, tầm nhìn năm 2020 khoảng 1,3 triệu ha. Bố trí chủ yếu ở trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và một số vùng khác có đủ điều kiện.

10. Rau các loại

Đầu tư phát triển các vùng sản xuất rau tập trung theo công nghệ sạch, rau chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm, phát triển măng, nấm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đến năm 2010 diện tích rau đạt 700 ngàn ha, định hướng đến năm 2020 khoảng 750 ngàn ha. Bố trí chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và một số vùng khác có đủ điều kiện.

11. Cây mía

Ổn định diện tích 300 - 350 ngàn ha. Bố trí chủ yếu ở duyên hải Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ,

Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; thâm canh, diện tích mía có tuổi, sử dụng giống mới có năng suất, trữ lượng đường cao và rải vụ. Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phù hợp với quy mô công suất các nhà máy theo quy hoạch được duyệt của các địa phương.

12. Cây bông

Phát triển cây bông vải để từng bước thay thế bông xơ nhập khẩu; đến năm 2010 diện tích bông khoảng 35 ngàn ha, định hướng đến năm 2020 khoảng 40 ngàn ha; bố trí ở Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và một số vùng khác có đủ điều kiện; trong đó 60% diện tích có tuổi.

13. Đậu tương

Đến năm 2010 diện tích khoảng 400 ngàn ha, trong đó trồng trên đất chuyên màu 200 ngàn ha, còn lại bố trí luân canh trên đất 2 vụ lúa, 1 lúa - 1 màu. Định hướng năm 2020 khoảng 430 ngàn ha. Bố trí chủ yếu trồng ở Đồng bằng sông Hồng, trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

14. Thuốc lá

Đến năm 2010, định hướng năm 2020 đáp ứng khoảng 80 - 90% nguyên liệu cho các nhà máy hiện có; diện tích thuốc lá lá dạt khoảng 40 ngàn ha. Bố trí chủ yếu ở trung du miền núi Bắc Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

15. Cây dừa

Đến năm 2010, định hướng năm 2020 diện tích khoảng 120 ngàn ha. Bố trí chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ.

16. Chăn nuôi

Phát triển các loại gia súc, gia cầm theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại, nuôi công nghiệp, gắn với các cơ sở chế biến và xử lý chất thải.

a) Lợn: tập trung phát triển đàn lợn phù hợp với tiêu dùng và khả năng đầu tư của từng vùng. Phát triển nuôi lợn chất lượng cao ở một số vùng có lợi thế theo hướng sản xuất công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường. Số lượng đàn lợn đến năm 2010 khoảng 35 - 40 triệu con.

b) Bò: phát triển đàn bò thịt có năng suất cao, thịt ngon, đáp ứng nhu cầu thịt và da. Đến năm 2010 tổng đàn bò từ 6,5 - 6,7 triệu con, đàn trâu từ 2,8 - 3 triệu con. Phân loại đánh giá để có biện pháp nâng cao chất lượng đàn bò sữa hiện có; phát triển đàn bò sữa chủ yếu ở địa phương có đủ điều kiện, đến năm 2010 đạt 200.000 con, trong đó 100.000 con bò cái vắt sữa, sản lượng sữa tươi 300.000 tấn/năm.

c) Gia cầm: phát triển đàn gia cầm để đáp ứng nhu cầu thịt, trứng cho tiêu dùng trong nước. Phát triển mạnh ngành chăn nuôi gà, vịt chất lượng cao để xuất

khẩu thịt, trứng, lông. Đến năm 2010 số lượng gia cầm khoảng 380 - 390 triệu con. Tăng cường công tác thú y, từng bước cải tiến phương thức chăn nuôi để chống và ngăn ngừa dịch bệnh.

17. Lâm nghiệp

Quy hoạch diện tích rừng theo các loại rừng đến năm 2010 cả nước có 16,7 triệu ha; trong đó rừng phòng hộ 5,4 triệu ha, rừng đặc dụng 3,9 triệu ha, rừng sản xuất 7,4 triệu ha.

- Tập trung bảo vệ vốn rừng hiện có, tiếp tục thực hiện giao đất khoán rừng, khoán quản lý bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung làm giàu rừng.

- Phát triển rừng kinh tế chất lượng và hiệu quả cao. Đối với rừng trồng hình thành các vùng rừng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến; ứng dụng công nghệ mô hom, đảm bảo đủ giống tốt có chất lượng cho nhu cầu trồng rừng. Đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo hướng: khoanh nuôi tái sinh trồng bổ sung, bảo vệ và làm giàu rừng, quản lý khai thác rừng bền vững.

18. Muối

Đến năm 2010, định hướng năm 2020 diện tích sản xuất muối 15.000 ha, sản lượng sản xuất 1,5 triệu tấn; đầu tư theo hướng hiện đại hóa, sản xuất muối chất lượng cao, đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất và tiêu dùng trong nước.

19. Thủy sản

a) Tăng nhanh sản lượng nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi trồng thủy sản nước lợ, nuôi biển; đồng thời phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong các ao, hồ nhỏ, sông và hồ chứa. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đến năm 2010 khoảng 2,0 triệu tấn; sản phẩm chủ yếu nuôi nước ngọt: cá tra, cá ba sa, cá rô phi đơn tính, tôm càng xanh, sản phẩm chủ yếu nuôi nước mặn, nước lợ: tôm, cá biển, nhuyễn thể. Xác định nhóm đối tượng thủy sản nuôi chủ lực phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng, từng địa phương và nhu cầu của thị trường. Đầu tư xây dựng các vùng nuôi công nghiệp tập trung, áp dụng tiêu chuẩn vùng nuôi tạo sản phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm, tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng, chuyển đổi cơ cấu theo quy hoạch để đạt hiệu quả kinh tế cao.

b) Về khai thác hải sản: chuyển dịch nhanh cơ cấu nghề nghiệp khai thác vùng ven bờ, ổn định sản lượng khai thác ven bờ, tăng tỷ trọng sản lượng khai thác hải sản xa bờ. Sản lượng hải sản khai thác đến năm 2010 khoảng 1,5 triệu tấn, trong đó sản lượng hải sản đánh bắt gần bờ khoảng 700 ngàn tấn, sản phẩm hải sản đánh bắt xa bờ khoảng 800 ngàn tấn. Vùng biển được phân chia gồm: Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và vùng giữa biển Đông; thực hiện phân chia tuyến biển để quản lý hoạt động khai thác hải sản các vùng biển; phân cấp quản lý khai thác; tập trung

đầu tư có hiệu quả hệ thống cảng cá (trung tâm vùng lãnh thổ, địa phương, các tuyến đảo); hệ thống hậu cần dịch vụ đánh bắt tiêu thụ hải sản.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản

a) Triển khai thực hiện các cam kết với Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) trong lĩnh vực nông nghiệp, trước hết là an ninh lương thực, xúc tiến thương mại, thú y, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp; chuẩn bị thực hiện các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) về nông nghiệp, kiểm dịch động, thực vật, đầu tư, dịch vụ; tiếp tục ký các Hiệp định bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y với các nước nhập khẩu nông sản Việt Nam.

b) Các địa phương, doanh nghiệp tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản cho người sản xuất thông qua hợp đồng theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Hỗ trợ và hướng dẫn các doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản; phối hợp với các địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng và quản lý chất lượng nông sản hàng hóa, hướng dẫn các doanh nghiệp đăng ký và bảo vệ thương hiệu hàng hóa.

d) Kiện toàn và mở rộng hệ thống thông tin của ngành, bao gồm thông tin về sản xuất, thị trường, để giúp cơ sở và người sản xuất đầu tư phát triển sản xuất theo thị trường và tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả.

2. Về nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ cơ chế quản lý khoa học để nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ cho nông dân, ngư dân, diêm dân và người trồng rừng; gắn kết các nhà khoa học với doanh nghiệp và người sản xuất.

Phối hợp với các địa phương tăng cường và nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Thực hiện việc xã hội hoá công tác khuyến nông theo quy định tại Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về khuyến nông, khuyến ngư.

Đổi mới chính sách quản lý khoa học công nghệ, gắn khoa học với sản xuất.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tiếp tục chuyển hướng đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

a) Về thủy lợi:

Tiếp tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đảm bảo yêu cầu thâm canh cây trồng và nuôi trồng thủy sản, an toàn môi trường sinh thái, nâng cao độ phì đất đai. Chuyển đổi nhanh cơ cấu đầu tư theo hướng ưu tiên bố trí các công trình tưới tiêu cho các cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa màu và nuôi trồng thủy sản.

Đối với các tỉnh vùng trung du miền núi Bắc Bộ ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ phục vụ sản xuất lúa, màu, chè. Vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung chủ yếu vào phục hồi nâng cấp các công trình đã có, kiên cố hóa kênh mương, đảm bảo tưới tiêu chủ động vùng lúa chất lượng cao, vùng rau chuyên canh nguyên liệu và xuất khẩu. Các tỉnh duyên hải miền Trung tập trung đầu tư các công trình hồ đập để phục vụ cấp nước tưới và sinh hoạt, phát triển các ngành kinh tế khác; củng cố các công trình đầu mối, đặc biệt là hồ chứa nước, kiên cố hóa hệ thống kênh mương, xây dựng các cống đập ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng ở các cửa sông lớn, ưu tiên tưới cho cây trồng cạn: mía, chè, bông, lạc. Các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ ưu tiên xây dựng các hồ chứa đập dâng giữ nước tưới cho các cây công nghiệp cà phê, hồ tiêu, mía, lúa, rau màu, nước sinh hoạt, phát triển các ngành kinh tế khác. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bổ sung, điều

chỉnh quy hoạch thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, không chỉ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp mà cho cả nuôi trồng thủy sản và cho các ngành kinh tế khác, nước sinh hoạt; gắn quy hoạch thủy lợi với kiểm soát lũ, thau chua, xổ phèn, ngăn mặn, giữ ngọt, phát triển giao thông, xây dựng cụm, tuyến dân cư.

Đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao hiệu quả của các hệ thống thủy lợi.

b) Phát triển giao thông và thông tin liên lạc ở nông thôn.

Huy động mọi nguồn lực cho phát triển giao thông nông thôn hình thành mạng lưới đảm bảo lưu chuyển nông sản hàng hóa thông suốt, nhất là ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nguyên liệu mía, dứa, chè, cà phê, lâm nghiệp, muối v.v..

Phát triển nhanh mạng lưới điện thoại tới từng thôn xóm, mở rộng địa bàn các xã nối mạng Internet với Trung tâm Thông tin thị trường, nhất là ở các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung.

c) Phát triển các công trình phục vụ thương mại.

Nhà nước tạo điều kiện và hỗ trợ các xã xây dựng chợ. Đầu tư xây dựng hệ thống chợ bán buôn ven đô thị lớn, chợ đường biên, chợ khu vực theo quy hoạch và dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các trung tâm bán buôn ở các vùng nông sản hàng hóa tập trung.

Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các bến cảng sông biển, kho ngoại quan và phòng trưng bày giới

thiệt hàng nông, lâm, thủy sản ở các thị trường lớn Nhật Bản, châu Âu, Nga, Mỹ phục vụ xuất, nhập khẩu.

4. Tiếp tục đổi mới và tổ chức lại sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình phát triển trên nguyên tắc khuyến khích các hộ có khả năng về vốn, lao động và kinh nghiệm sản xuất mở rộng quy mô phát triển trang trại. Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nghèo, hộ khó khăn phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu.

Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế hợp tác, kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu lao động.

Tổ chức chỉ đạo các Tổng công ty, các địa phương triển khai sắp xếp đổi mới phát triển nông, lâm trường theo Nghị quyết 28 của Bộ Chính trị và các Nghị định của Chính phủ; thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước.

Điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ở các vùng nông thôn, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

5. Về chính sách đất đai

a) Triển khai thực hiện tốt Luật đất đai năm 2003, sớm hoàn thành việc "dồn điền đổi thửa", cấp giấy

chúng nhận quyền sử dụng đất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tập trung chỉ đạo tốt chủ trương giải quyết đất ở và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ.

b) Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ nông dân, ngư dân, diêm dân, người làm nghề rừng thực hiện quy hoạch sản xuất, tập trung đất đai hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung; khuyến khích phát triển một số ngành hàng có tiềm năng: phát triển cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản...

c) Tiếp tục đẩy mạnh việc giao đất, khoán rừng trong lâm nghiệp; điều chỉnh chính sách khuyến khích nhân dân tham gia bảo vệ rừng tự nhiên và phát triển trồng rừng kinh tế.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

- Xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản các vùng kinh tế.

- Hướng dẫn các địa phương rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Xây dựng quy hoạch phát triển cây trồng, vật nuôi, thủy sản thuộc phạm vi của Bộ quản lý trình cấp

có thẩm quyền phê duyệt; hình thành các chương trình đầu tư trọng điểm ở các vùng để kêu gọi đầu tư.

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản cả nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: trên cơ sở quy hoạch, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí, cân đối vốn đầu tư cho các chương trình cây, con, công nghiệp, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản đã được xác định trong quy hoạch.

3. Bộ Tài chính: đảm bảo các chính sách tài chính để thực hiện quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

4. Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ tham gia tạo điều kiện để thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tiến hành rà soát bổ sung quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản của địa phương.

Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các xã, thị trấn xây dựng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản.

Tổ chức thực hiện quy hoạch trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh.

b) Xây dựng các chương trình, dự án phát triển cây trồng, con gia súc, gia cầm, thủy sản, ngành nghề chủ lực của địa phương và triển khai thực hiện. Chỉ đạo xây dựng và tổng kết các mô hình chuyển đổi có hiệu quả, phổ biến nhân ra diện rộng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT.THỦ TƯỚNG

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**6. CHỈ THỊ SỐ 24/2005/CT-TTg NGÀY 28-6-2005
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện
Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX)
về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá
nông nghiệp, nông thôn**

Sau ba năm thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010, các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể quần chúng đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết và đạt được nhiều thành tựu quan trọng: an ninh lương thực quốc gia được bảo đảm; giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng trưởng liên tục và mức cao (5,4%/năm, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX); cơ cấu nông nghiệp có sự chuyển dịch tích cực, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, từng bước gắn sản xuất với chế biến và thị trường; khoa học công nghệ được tăng cường và đã phát huy tác dụng; cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ gắn với

chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng thời gian sử dụng lao động ở nông thôn; quan hệ sản xuất tiếp tục đổi mới tích cực; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn được cải thiện; xoá đói, giảm nghèo đạt được thành tựu lớn (tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, bình quân 3%/năm); công tác y tế, giáo dục, văn hóa ở nông thôn được quan tâm hơn, đời sống nông dân ở nhiều vùng được cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi.

Tuy vậy, việc tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết còn chưa thật sâu rộng, đầy đủ như yêu cầu của công tác này; cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở nhiều nơi chuyển dịch chưa rõ nét và thiếu bền vững; năng suất, chất lượng nhiều loại nông sản và sức cạnh tranh thấp; giá trị thu được trên một héc ta đất nông nghiệp thấp; chậm đổi mới và nâng cao hiệu quả nông, lâm trường quốc doanh và kinh tế tập thể; công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch về sản xuất, hạ tầng, dân cư đô thị còn yếu kém; tình trạng thiếu việc làm, thu nhập thấp ở nhiều vùng nông thôn còn nhiều bức xúc, môi trường ở nhiều nơi bị ô nhiễm; đồng thời xuất hiện một số vấn đề mới, nhất là việc một số nông dân thiếu việc làm, đời sống khó khăn sau khi bị thu hồi đất sản xuất.

Để tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ 2005 - 2010, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu:

1. Các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Tiếp tục và thường xuyên tuyên truyền, quán triệt sâu rộng trong ngành và địa phương mình để tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức, vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, tính tất yếu khách quan và nội dung của việc đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn và có chương trình kế hoạch cụ thể, thường xuyên quan tâm chỉ đạo, bố trí cán bộ, nguồn lực tương xứng để thực hiện. Trước mắt, tổ chức sơ kết ba năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thuộc Bộ, ngành và địa phương, coi việc sơ kết này là một trong nội dung đánh giá nhiệm kỳ đại hội của đảng bộ các cấp.

Các Bộ, ngành, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, khẩn trương hoàn thành các công việc đã được phân công tại Quyết định số 68/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2002; đồng thời có kế hoạch theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, các địa phương tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch sản xuất ngành và địa phương theo hướng: phát huy lợi thế tự nhiên của từng vùng, lợi thế kinh tế cây trồng, vật nuôi, tăng tỷ trọng chăn nuôi (thủy sản), dịch vụ; hình thành vùng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường và công nghiệp chế biến, bảo

đảm có hiệu quả và bền vững. Nghiên cứu sản xuất hoặc nhập nội, chuyển giao các loại giống tốt trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản, tập trung vào các loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế, có thị trường; tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, công tác thú y (bao gồm thuỷ sản), bảo vệ thực vật, quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các Bộ, ngành rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, thủy lợi, điện, đường, trường học, trạm y tế, chợ, bưu chính, viễn thông...) phù hợp với quy hoạch ngành và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của địa phương để có sự quản lý thống nhất đồng bộ trên địa bàn. Coi trọng việc hình thành trung tâm tư vấn hỗ trợ nông nghiệp (thị trường, giá cả, thành lập doanh nghiệp nông nghiệp, xúc tiến thương mại,...). Rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là đất nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ nông thôn, cụm công nghiệp và làng nghề nông thôn.

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hoàn thành và chỉ đạo thực hiện đề án quy hoạch nông thôn (nhà ở, hạ tầng, môi trường,...) phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông

nghiệp, nông thôn và giữ được nét đặc thù riêng của nông thôn Việt Nam, trình Thủ tướng Chính phủ trong quý III năm 2005.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, trên cơ sở đó có giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc nhất là cơ sở pháp lý để thực hiện cam kết hợp đồng tiêu thụ nông sản giữa người sản xuất với doanh nghiệp. Chỉ đạo các doanh nghiệp nhà nước, hiệp hội ngành hàng triển khai có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý khoa học (quản lý tài chính, nhân lực), trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản nhằm tăng cường gắn kết giữa các đơn vị nghiên cứu, hệ thống khuyến nông, khuyến ngư nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ; ưu tiên bố trí nguồn vốn sự nghiệp khoa học để triển khai các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

5. Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn để thu hút các cơ sở công nghiệp, chế biến, ngành nghề nông thôn sử dụng nhiều lao động và nguồn nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản ở nông thôn và nhận di chuyển các cơ sở công nghiệp chế biến, làng nghề hiện có trong khu dân cư giảm ô nhiễm môi trường. Trong quý III năm 2005 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Nghị định một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát lại chính sách về đất đai hiện hành, nếu cần thiết điều chỉnh bổ sung cho phù hợp yêu cầu phát triển công nghiệp và đô thị trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thì trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương rà soát, đánh giá thực trạng ô nhiễm môi trường hiện nay, nhất là ô nhiễm nguồn nước để có giải pháp khắc phục, đồng thời có biện pháp kiểm soát phòng, chống ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cụm làng nghề và các đô thị mới hình thành ở nông thôn.

7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chính sách, kế hoạch đào tạo nghề phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, các địa phương tổ chức chỉ đạo triển khai có kết quả Luật hợp tác xã năm 2003 và các Nghị định hướng dẫn Luật nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế hợp tác, hợp tác xã; trong năm 2005 hoàn thành việc sắp xếp nông, lâm trường quốc doanh theo quy định tại Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh, Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh; khuyến khích tạo điều kiện kinh tế hộ, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển.

9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ngoài chính sách hiện hành, có cơ chế huy động các nguồn vốn cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ưu tiên bố trí nguồn vốn nhà nước để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, trước hết là: thủy lợi, giao thông, điện nước, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển thị trường. Trước mắt cần tập trung:

- Xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình thuỷ lợi trọng điểm; rà soát lại các công trình thuỷ lợi xuống cấp và hệ thống đê điều ở những nơi xung yếu để có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp kịp thời.

- Triển khai dự án giao thông nông thôn 3, chú trọng nâng cao chất lượng đường ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; đến hết năm 2007, 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm.

- Hoàn thành việc kéo điện lưới quốc gia đến các buôn, làng chưa có điện ở Tây Nguyên và triển khai đề án cung cấp điện cho nông thôn, miền núi, hải đảo giai đoạn 2005 - 2010.

- Tiếp tục phát triển bưu chính viễn thông nông thôn, xây dựng các điểm bưu điện văn hoá xã nhất là các xã vùng sâu, vùng xa.

10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức theo dõi tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị này, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

KT. THỦ TƯỚNG

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

II. CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN

7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2002/QĐ-BNN-TCCB NGÀY 26-4-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Về việc thành lập
Trung tâm Khuyến nông Trung ương**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01-11-1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Căn cứ Nghị định số 13/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ ban hành bản quy định về công tác khuyến nông;
- Căn cứ Quyết định số 346/TTg ngày 28-5-1996 của Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Khuyến nông và Khuyến lâm;
- Căn cứ Quyết định số 1696/TCCB-QĐ ngày 02-10-1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Cục Khuyến nông và Khuyến lâm;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ và Cục trưởng Cục Khuyến nông và Khuyến lâm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

- Thành lập Trung tâm Khuyến nông Trung ương trực thuộc Cục Khuyến nông và Khuyến lâm.

Tên giao dịch quốc tế: The National Agricultural Extension Centre.

Tên viết tắt: NAEC.

Trung tâm Khuyến nông Trung ương có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước. Trụ sở của Trung tâm đặt tại Hà Nội.

Điều 2.

- Trung tâm Khuyến nông Trung ương trực thuộc Cục Khuyến nông và Khuyến lâm được uỷ quyền thực hiện những chức năng, nhiệm vụ sau:

- Tổng hợp kế hoạch dài hạn, hàng năm và các chương trình khuyến nông; phân bổ kinh phí khuyến nông cho các dự án khuyến nông để Cục trình Bộ trưởng quyết định.

- Chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách về khuyến nông để Cục trình Bộ quyết định và tổ chức triển khai

chương trình Khuyến nông do Cục Khuyến nông và Khuyến lâm phụ trách.

- Nghiên cứu và hướng dẫn việc xây dựng hệ thống tổ chức khuyến nông từ Trung ương đến cơ sở, bao gồm: khuyến nông nhà nước, khuyến nông của các đơn vị nghiên cứu, đào tạo, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và các tổ chức khuyến nông tự nguyện.

- Nghiên cứu xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về khuyến nông.

- Tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác khuyến nông.

Điều 3.

- Tổ chức bộ máy của Trung tâm Khuyến nông bao gồm: Giám đốc, Phó giám đốc và các bộ phận giúp việc Giám đốc Trung tâm.

- Giám đốc Trung tâm do một Phó cục trưởng Cục Khuyến nông kiêm nhiệm.

- Bộ phận giúp việc Giám đốc Trung tâm do Cục trưởng Cục Khuyến nông và Khuyến lâm quyết định và bố trí biên chế của Trung tâm trong biên chế định biên được Bộ giao cho Cục.

Quy chế hoạt động cụ thể của Trung tâm do Cục trưởng Cục Khuyến nông và Khuyến lâm trình Bộ quyết định.

Điều 4.

- Quản lý tài chính:

- Bộ máy hoạt động của Trung tâm được chi từ kinh phí hành chính hàng năm được giao chung cho Cục.

- Kinh phí sự nghiệp khuyến nông được Bộ cấp trực tiếp cho Trung tâm theo dự toán được duyệt hàng năm và chịu trách nhiệm quyết toán theo chế độ hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ, Cục trưởng Cục Khuyến nông và Khuyến lâm, Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

LÊ HUY NGỌ

8. QUYẾT ĐỊNH
SỐ 118/2003/QĐ-BNN NGÀY 03-11-2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18-7-2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

*Căn cứ Nghị định số 13/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ ban hành quy định về công tác khuyến nông;
Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí chức năng

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia là đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn thực hiện các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến diêm, khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là khuyến nông) trên phạm vi cả nước nhằm hướng dẫn trợ giúp nông dân phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia có tư cách pháp nhân, có kinh phí hoạt động, được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ của Trung tâm

1. Xây dựng trình Bộ văn bản pháp luật; chính sách về khuyến nông nhằm trợ giúp nông dân: xoá đói giảm nghèo; tăng cường sức cạnh tranh hàng hoá chủ lực; xây dựng mô hình hợp tác xã và xã điểm mô hình nông thôn mới.

2. Tổng hợp kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm, đề xuất dự kiến phân bổ kinh phí về các dự án khuyến nông trình Bộ theo quy định. Hướng dẫn thực hiện sau khi được phê duyệt các chương trình, dự án khuyến nông theo phân công phân cấp.

3. Đầu mối ký kết hợp đồng; tổ chức thực hiện các chương trình dự án khuyến nông được giao; chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới và phối hợp nhân rộng các mô hình hoạt động khuyến nông được lựa chọn.

4. Được ký kết và triển khai thực hiện các hợp đồng liên kết, hợp tác, dịch vụ về khuyến nông với các tổ chức, cá nhân; chịu trách nhiệm về hiệu quả các chương trình, dự án khuyến nông do Trung tâm trực tiếp thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn về tổ chức và phương pháp hoạt động khuyến nông phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của từng vùng trong cả nước.

6. Xây dựng chương trình, giáo trình, hướng dẫn tập huấn kỹ thuật và nghiệp vụ cho cán bộ, khuyến nông viên và nông dân.

7. Tổ chức hoặc tham gia các hội thi, hội thảo, hội chợ, triển lãm, tham quan liên quan đến hoạt động khuyến nông.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về khuyến nông theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý, sử dụng tài sản, vật tư, kinh phí, lao động và các nguồn lực được giao theo quy định.

10. Theo dõi, đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả các chương trình, dự án khuyến nông trong quá trình thực hiện sau khi được duyệt.

11. Thực hiện nhiệm vụ khác được Bộ trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Lãnh đạo:

Lãnh đạo Trung tâm có Giám đốc và các Phó giám đốc do Bộ trưởng bổ nhiệm theo quy định.

Giám đốc Trung tâm Điều hành hoạt động của Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật về hoạt động của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

Phó giám đốc Trung tâm giúp việc Giám đốc Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Số lượng Phó giám đốc Trung tâm không quá ba người, trường hợp vượt quá phải báo cáo Bộ trưởng.

2. Tổ chức của Trung tâm:

- a) Phòng Hành chính - Tổng hợp (bao gồm cả tài chính).
- b) Phòng Khuyến nông khuyến lâm.
- c) Phòng Khuyến nông chăn nuôi.
- d) Phòng Khuyến khích phát triển hợp tác xã và ngành nghề nông thôn.
- d) Phòng Thông tin- Huấn luyện.

Giám đốc Trung tâm quy định nhiệm vụ, bố trí biên chế, quy chế hoạt động của các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành; xây dựng trình Bộ phê duyệt quy chế làm việc của Trung tâm và triển khai thực hiện.

Điều 4. Quản lý tài chính

1. Kinh phí lương và hoạt động bộ máy của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia được hưởng theo quy định của đơn vị sự nghiệp khác đến khi được Nhà nước cho

phép trích tỷ lệ chi phí quản lý từ các chương trình, dự án khuyến nông và hoạt động có thu do Trung tâm thực hiện.

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chịu trách nhiệm quản lý, quyết toán đánh giá hiệu quả hoạt động của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo Chính phủ. Bãi bỏ những quy định trước đây của Bộ trái với Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Khuyến nông và Khuyến lâm, Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Trung ương chịu trách nhiệm bàn giao nguyên trạng Trung tâm Khuyến nông Trung ương cho Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

2. Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

LÊ HUY NGỌ

**9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 112/2004/QĐ-TTg
NGÀY 23-6-2004 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Phê duyệt Chương trình
Phát triển giống thủy sản đến năm 2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

*Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển giống thủy sản đến năm 2010 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. Mục tiêu:

- Nâng cao năng lực nghiên cứu, phấn đấu từng bước làm chủ công nghệ sản xuất giống để hình thành

tập đoàn giống thủy sản đa dạng, có giá trị kinh tế và xuất khẩu, phục vụ phát triển nuôi trồng ở các vùng sinh thái nước ngọt, nước mặn và nước lợ.

- Hoàn thiện và từng bước hiện đại hoá hệ thống sản xuất giống thủy sản hàng hoá nhằm chủ động đáp ứng đủ giống tốt, kịp thời vụ, đa dạng về giống loài thủy sản nuôi, phục vụ cho phát triển nuôi trồng thủy sản và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả và bền vững.

Các chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2010:

- Giống thủy sản nuôi nước lợ, mặn: 35 tỷ con giống tôm, trên 500 triệu con giống giáp xác khác, trên 11 tỷ con giống nhuyễn thể, khoảng 400 triệu con giống cá biển, trên 6.000 tấn giống rong tảo biển.

- Giống thủy sản nuôi nước ngọt: trên 3,5 tỷ con giống tôm càng xanh, trên 700 triệu con giống cá da trơn, trên 500 triệu con giống rô phi đơn tính đực, trên 12 tỷ cá giống khác.

II. Nội dung của Chương trình:

1. Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và trang thiết bị của các Trung tâm giống thủy sản

a) Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống Trung tâm quốc gia giống thủy sản:

- Trung tâm quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Bắc (tại Phú Thọ - Hải Dương).

- Trung tâm quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Trung (tại Đắk Nông).

- Trung tâm quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Nam (tại Cái Bè - Tiền Giang).

- Trung tâm quốc gia giống hải sản miền Bắc (tại Xuân Đán - Cát Bà - Hải Phòng).

- Trung tâm quốc gia giống hải sản miền Trung (tại Vạn Ninh - Khánh Hoà).

- Trung tâm quốc gia giống hải sản miền Nam (tại Bà Rịa - Vũng Tàu).

b) Xây dựng 16 Trung tâm giống thủy sản cấp I, gồm: 5 Trung tâm giống hải sản và 11 Trung tâm giống thủy sản nước ngọt:

- Các Trung tâm giống hải sản cấp I: xây dựng ở 5 tỉnh ven biển: Đà Nẵng (Hoà Hải), Ninh Thuận (Ninh Phước), Cà Mau (Hòn Khoai, Tân Ân), Bạc Liêu (Hợp Thành, thị xã Bạc Liêu), Kiên Giang (Phú Quốc).

- Các Trung tâm giống thủy sản nước ngọt cấp I: xây dựng theo cụm tỉnh hoặc theo vùng, bố trí tại 11 tỉnh có diện tích nuôi nước ngọt lớn và có khu hệ thủy sản tự nhiên đặc trưng cho vùng, bao gồm:

- + Đối với vùng miền núi phía Bắc: Trung tâm giống thủy sản cấp I tại 4 tỉnh: Sơn La (tại huyện Mai Sơn) phục vụ các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình; Bắc Giang (tại huyện Lạng Giang) phục vụ các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang; Hà Giang (tại huyện Vị Xuyên) phục vụ các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng; Yên Bái (tại huyện Văn Chấn) phục vụ các tỉnh Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lào Cai.

+ Đối với các tỉnh miền Trung: Trung tâm giống thủy sản cấp I đặt tại 3 tỉnh: Nghệ An (Yên Lý, Diễn Châu) phục vụ các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; Thừa Thiên Huế (Cư Chánh) phục vụ các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; Bình Định (Phù Mỹ) phục vụ các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và một phần cho các tỉnh Tây Nguyên.

+ Đối với các tỉnh phía Nam: Trung tâm giống thủy sản cấp I đặt tại 4 tỉnh: thành phố Hồ Chí Minh (An Hội - Củ Chi) phục vụ cho các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh; Cần Thơ (Ô Môn) phục vụ các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, một phần tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, một phần tỉnh Bến Tre; An Giang (Bình Thạnh - Châu Thành) phục vụ các tỉnh An Giang, một phần tỉnh Kiên Giang; Đồng Tháp (Tân Nhuận Đông - Châu Thành) phục vụ các tỉnh Đồng Tháp, một phần tỉnh Long An, một phần tỉnh Vĩnh Long, một phần tỉnh Tiền Giang.

c) Nâng cấp, xây dựng Trung tâm giống thủy sản của các tỉnh: nâng cấp các trại giống hiện có, đảm bảo đến năm 2010 mỗi tỉnh có một Trung tâm giống thủy sản để tiếp nhận và nuôi dưỡng giống mới, tiếp nhận giống gốc, tiếp nhận và ứng dụng công nghệ mới và chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất giống hàng hoá và tham gia sản xuất giống hàng hoá.

2. Nâng cao năng lực cho đội ngũ nghiên cứu và sản xuất

- Tăng cường đội ngũ khoa học kỹ thuật, nghiên cứu viên cho các Viện và Trung tâm nghiên cứu thủy sản, Trung tâm quốc gia giống thủy sản để có đủ nhân lực đảm nhiệm chức năng phát triển giống thủy sản, gồm: ưu tiên đào tạo đội ngũ khoa học ở trong và ngoài nước cho các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu, Trung tâm quốc gia giống thủy sản, Trường đào tạo có chuyên ngành nuôi trồng thủy sản.

- Đẩy mạnh các hình thức đào tạo về quản lý và kỹ thuật sản xuất giống, nâng cao trình độ sản xuất giống, sản xuất thức ăn cho giai đoạn ương nuôi con giống cho đội ngũ kỹ thuật, công nhân của các cơ sở sản xuất; tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cho ngư dân, nông dân sản xuất giống thủy sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế cử người đi đào tạo, huấn luyện để có những chuyên gia và đội ngũ kỹ thuật giỏi về sản xuất giống thủy sản.

3. Hình thành và từng bước hiện đại hoá hệ thống các cơ sở sản xuất giống hàng hoá

Phát triển hệ thống cơ sở sản xuất giống hàng hoá theo quy hoạch ngành, địa phương, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế ở những vùng có lợi thế về sản xuất giống và những vùng nuôi trọng điểm mà điều kiện có thể sản xuất được giống nhằm

đáp ứng đủ giống cho nuôi trồng xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp.

a) Các cơ sở sản xuất giống thủy sản nuôi nước lợ, mặn:

Vùng ven biển phía Bắc: phát triển một số trại sản xuất giống tôm sú, tôm rảo, các đối tượng nước lợ phân bố tự nhiên của vùng để giải quyết một phần giống tại chỗ, đồng thời các trại này là nơi tiếp nhận ấu trùng tôm sú đưa từ miền Trung hoặc ấu trùng các đối tượng khác để ương thành giống lớn. Riêng khu vực biển Quảng Ninh, Hải Phòng khuyến khích phát triển các trại sinh sản nhân tạo cá biển, các cơ sở ương trứng cá thụ tinh thành cá giống phục vụ cho các vùng nuôi.

Vùng ven biển miền Trung từ Đà Nẵng tới Bình Thuận: phát triển sản xuất giống thủy sản hàng hoá cung cấp cho các vùng nuôi cả nước. Đối tượng sản xuất chính của miền Trung là tôm sú và nhiều loài thủy sản nước lợ, mặn như cá cam, cá hồng, cá tráp, cua, ghẹ (Đà Nẵng, Quảng Nam), tôm hùm (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà), cá song, ốc hương (Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận).

Vùng ven biển phía Nam: phát triển sản xuất giống các loài tôm sú, tôm càng xanh để chủ động một phần giống cho nhu cầu tại chỗ. Một số tỉnh có bãi bồi của sông là điều kiện thuận lợi cho nhuyễn thể phát triển như Tiền Giang, Bến Tre, cần phát triển cơ sở sản xuất

giống nhuyễn thể nhân tạo, đủ cung cấp cho nhu cầu nuôi trong vùng, giảm bớt sự khai thác giống tự nhiên.

b) Các cơ sở sản xuất giống thủy sản nuôi nước ngọt:

Các tỉnh phía Bắc: với các cơ sở sản xuất hiện có, nâng cao chất lượng con giống và bổ sung những giống mới đã được kiểm nghiệm vào cơ cấu giống nuôi; ưu tiên chuyển giao công nghệ chuyển giới tính rô phi dòng GIFT cho các trại sản xuất giống có quy mô lớn của các thành phần kinh tế để chủ động sản xuất tại địa phương cung cấp cho các cơ sở ương thành cá giống.

Các tỉnh miền Trung: phát triển các điểm ương sản giống hoặc xây dựng trại sản xuất cá giống có quy mô phù hợp với phạm vi phục vụ để duy trì được hoạt động.

Các tỉnh phía Nam: phát triển sản xuất giống ở tất cả các địa phương. Trước mắt ưu tiên đầu tư nghiên cứu công nghệ sản xuất giống cá ba sa, tôm càng xanh toàn đực, giống rô phi GIFT đơn tính đực, các đối tượng bản địa quý hiếm có thể xuất khẩu và các loài cá đồng để nhanh chóng chuyển giao cho sản xuất đại trà, cung cấp đủ giống cho nuôi xuất khẩu và phục vụ cho tiêu dùng trong nước.

Đối với vùng miền núi, vùng Tây Nguyên: thông qua hoạt động khuyến ngư để phát triển các điểm sản xuất giống quy mô nhỏ và ương sản cá giống ở vùng sâu vùng xa nhằm giải quyết giống tại chỗ và khôi phục nghề cá hồ chứa.

c) Xây dựng một số khu sản xuất giống thủy sản tập trung theo hướng công nghiệp:

Các khu sản xuất giống tập trung được xây dựng ở những vùng có điều kiện thuận lợi và tại các vùng nuôi trọng điểm. Mỗi khu có thể thành lập từ 200 đến 500 trại giống, công suất mỗi trại 10 triệu con tôm giống/năm để tạo được số lượng giống thủy sản lớn và thực hiện Quy chế kiểm dịch, nhãn hàng hoá, công nhận chất lượng trước khi xuất xưởng. Ngoài thời vụ sản xuất tôm giống các trại còn có thể sản xuất giống nhuyễn thể, ương cá biển, các đối tượng giáp xác khác.

Trước mắt, từ năm 2004 - 2006 hỗ trợ đầu tư xây dựng một số khu sản xuất giống thủy sản nước lợ mặn tập trung:

- Khu sản xuất giống tập trung Cam Lập - Cam Ranh-Khánh Hoà.

- Khu sản xuất giống tập trung Ninh Phước - Ninh Thuận.

- Khu sản xuất giống tập trung Ngọc Hiển - Cà Mau.

- Khu sản xuất giống tập trung Phú Quốc - Kiên Giang.

- Khu sản xuất giống tập trung Hiệp Thành - Bạc Liêu.

- Khu sản xuất giống tập trung tại Quảng Nam.

4. Tăng cường công tác quản lý giống thủy sản

- Tiếp tục hoàn thiện và tăng cường năng lực cho hệ thống quản lý, kiểm soát chất lượng giống và dịch bệnh ở tất cả các khâu từ sản xuất, lưu thông, kiểm tra chất lượng giống, công nhận tiêu chuẩn giống gốc, tiêu chuẩn đàn bố mẹ, thực hiện quy định về nhãn hàng hoá

để đảm bảo giống có chất lượng tốt, nuôi có năng suất cao, giảm thiểu dịch bệnh.

- Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn ngành về trại sản xuất giống, điều kiện sản xuất giống và chất lượng con giống.

- Cung cấp đàn thủy sản bố mẹ dòng thuần cho các trại sản xuất giống.

- Triển khai các quy hoạch khu sản xuất giống tập trung, quy mô lớn và quy hoạch phát triển trại giống của các địa phương và áp dụng các quy định về công nhận chất lượng.

- Tổ chức cảnh báo về môi trường dịch bệnh cho các nhà sản xuất.

5. Tổ chức thực hiện các đề án, dự án phát triển giống thủy sản.

- Đề án "Phát triển công nghệ nuôi thành thực tôm sú bố mẹ và sản xuất giống có chất lượng cao".

Mục tiêu: hoàn thiện công nghệ tạo tôm sú bố mẹ đảm bảo chất lượng.

- Đề án "Phát triển đa dạng các đối tượng tôm nuôi nước lợ".

Mục tiêu: tạo được công nghệ sản xuất giống các đối tượng tôm nước lợ nhằm đa dạng tập đoàn giống nuôi, tận dụng tối đa quỹ đất. Các đối tượng được ưu tiên phát triển giống: tôm rảo (*M.ensis*), tôm he mùa (*P.merguiensis*), tôm nường (*P.orientalis*), tôm he chân

trắng (*Penaeus vannamei*), tôm vằn (*P.semisulcatus*), tôm he Nhật Bản (*P.Japonicus*), tôm he Ấn Độ (*Penaeus indicus*).

- Đề án "Phát triển công nghệ sản xuất giống một số loài cá biển có giá trị kinh tế (cá song, cá giò, cá sủ hồng, cá măng, cá vược, cá nhụ...)".

Mục tiêu: hoàn thiện quy định công nghệ sản xuất giống một số loài cá biển có giá trị kinh tế cao; xây dựng được đàn cá bố mẹ hậu bị đảm bảo cung cấp trứng thụ tinh, cá bột cho các năm sau.

- Đề án "Phát triển công nghệ sản xuất giống một số loài nhuyễn thể (nghêu, sò huyết, điệp, tu hài, hào, ốc hương, bào ngư,...)".

Mục tiêu: tạo công nghệ sản xuất giống để chủ động cung cấp giống các đối tượng nhuyễn thể nuôi vùng cửa sông, bãi bồi và bãi ngang ven biển.

- Đề án "Phát triển công nghệ sản xuất giống một số loài giáp xác đặc sản thuộc họ cua, ghẹ, tôm hùm".

Mục tiêu: hoàn thiện công nghệ sản xuất giống một số loài giáp xác đặc sản thuộc họ cua, ghẹ, tôm hùm.

- Đề án "Phát triển công nghệ sản xuất giống một số loại rong biển có giá trị kinh tế (rau câu chỉ vàng, rong sụn,...)".

Mục tiêu: tuyển chọn giống thuần một số loài rong câu, rong sụn có hàm lượng agar, Carrageenan và sức đông cao. Phát triển công nghệ sản xuất giống rong

biển ở quy mô công nghiệp chủ động cung cấp giống cho sản xuất.

- Đề án "Phát triển công nghệ sản xuất giống cá ba sa"

Mục tiêu: hoàn thiện công nghệ sản xuất giống cá ba sa để có thể sản xuất đủ giống cho nhu cầu nuôi xuất khẩu.

- Đề án "Phát triển công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh và tôm càng xanh toàn dục".

Mục tiêu: tạo được công nghệ sản xuất giống để xã hội hoá việc sản xuất giống tôm càng xanh và tôm càng xanh toàn dục.

- Đề án "Phát triển công nghệ sản xuất giống cá rô phi".

Mục tiêu: đảm bảo có đủ đàn cá bố mẹ và chuyển giao công nghệ cho các thành phần kinh tế sản xuất được giống rô phi có tốc độ sinh trưởng nhanh nuôi ở các vùng nước ngọt, lợ, mặn.

- Đề án "Phát triển công nghệ sản xuất giống và bảo tồn một số loài cá bản địa có giá trị kinh tế hoặc có nguy cơ tuyệt chủng (anh vũ, dầm xanh, lăng, cá hô, cá tra dầu, bông lau, chia vôi, bống kèo, chình, diếc gù, trê vàng, rô đồng)".

Mục tiêu: tạo được công nghệ sản xuất giống các loài cá bản địa có giá trị kinh tế để cung cấp con giống cho nghề nuôi và thả giống bổ sung cho vào môi trường tự nhiên.

- Đề án "Nâng cao phẩm giống một số loài cá nuôi nước ngọt chủ lực".

Mục tiêu: nâng cao chất lượng phẩm giống các đối tượng cá nuôi nước ngọt truyền thống đã chọn lọc được (nhóm cá chép Ấn Độ, trắm cỏ, mè trắng, mè hoa, trôi, chép, rô phi mosambica) nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế nuôi.

- Đề án "Phát triển giống thủy sản làm cảnh".

Mục tiêu: tạo công nghệ sản xuất giống và sản xuất đủ giống cho nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Đề án "Đào tạo nguồn nhân lực chuyên về giống thủy sản".

Mục tiêu: hình thành đội ngũ khoa học kỹ thuật có đủ năng lực quản lý, nghiên cứu các vấn đề khoa học về giống và những nhà sản xuất giống có kiến thức khoa học, trình độ chuyên môn, tay nghề cao.

III. Một số giải pháp hỗ trợ chủ yếu

1. Về chính sách

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 224/1999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 - 2010 và Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản.

- Trong quá trình thực hiện Chương trình, tiếp tục nghiên cứu đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách bổ sung kịp thời phù hợp với thực tiễn để khuyến khích các nguồn lực xã hội tham gia phát triển giống, áp dụng các công nghệ giống tiên tiến và chủ động sản xuất giống hàng hoá đáp ứng với nhu cầu thị trường.

- Các địa phương căn cứ điều kiện cụ thể tiếp tục có cơ chế, chính sách hỗ trợ và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giống và sản xuất giống thủy sản cung cấp tại chỗ cho nhu cầu phát triển nuôi trồng.

2. Về đầu tư và tín dụng

a) Vốn ngân sách:

- Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư thực hiện các nội dung:

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng các Trung tâm quốc gia giống thủy sản, hỗ trợ xây dựng Trung tâm giống thủy sản cấp I, hỗ trợ một phần cho xây dựng Trung tâm giống thủy sản của các địa phương miền núi kinh tế còn khó khăn, thu ngân sách thấp (các tỉnh đồng bằng có thể sử dụng nguồn vốn hàng năm của Chương trình giống vật nuôi cây trồng), hỗ trợ xây dựng công trình hạ tầng thiết yếu của các khu sản xuất giống thủy sản tập trung (đường giao thông, hệ thống cung cấp nước cho sản xuất giống và xử lý nước thải, thiết bị kiểm định chất lượng giống).

+ Nghiên cứu khoa học công nghệ để triển khai thực hiện các đề án, dự án phát triển giống thủy sản đã được xác định trong nội dung chương trình và các hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản về phát triển giống (di truyền, chọn giống, di giống, thuần hóa giống thủy sản) và các hoạt động khoa học khác về giống.

+ Hiện đại hoá một số phòng thí nghiệm ở các Viện và Trung tâm nghiên cứu thủy sản, Trung tâm quốc gia giống thủy sản.

+ Hoạt động khuyến ngư về giống thủy sản của Trung tâm khuyến ngư quốc gia.

+ Đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu về giống thủy sản của các Viện và Trung tâm nghiên cứu, Trung tâm quốc gia giống thủy sản và phát triển thông tin khoa học kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống.

- Vốn ngân sách địa phương: cùng với nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ, ngân sách địa phương đầu tư: xây dựng hoàn thiện Trung tâm giống thủy sản cấp I (theo quy hoạch) hoặc xây dựng Trung tâm giống thủy sản của tỉnh; hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ về giống; hỗ trợ tài chính cho sản xuất giống gốc, đàn bố mẹ; đào tạo nguồn nhân lực về lĩnh vực giống thủy sản ở địa phương.

b) Các nguồn vốn khác:

- Tín dụng thương mại đáp ứng đủ cho nhu cầu vay của các thành phần kinh tế thực hiện các dự án phát triển giống và sản xuất kinh doanh giống thủy sản đã được phê duyệt theo cơ chế hiện hành.

- Vốn huy động của các thành phần kinh tế: khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên doanh liên kết để phát triển nhanh sản xuất giống thủy sản hàng hoá.

- Vốn đầu tư nước ngoài: thông qua các dự án trực tiếp đầu tư nước ngoài FDI vào lĩnh vực sản xuất giống, các dự án hỗ trợ phát triển ODA và các dự án của AIT, DANIDA, NORAD,... tư vấn trợ giúp kỹ thuật, tư vấn, đào tạo, nhập các công nghệ mới, chuyển giao công nghệ.

3. Về hợp tác quốc tế

Khuyến khích việc liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài trong nghiên cứu bảo tồn giống gốc, phát triển giống thủy sản quý hiếm; đưa giống mới và tiến bộ khoa học công nghệ giống thủy sản từ nước ngoài vào áp dụng trong nước.

Tăng cường quan hệ và hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, di truyền, chọn giống, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi giới tính và tranh thủ sự tài trợ của các nước và tổ chức quốc tế để đào tạo nâng cao năng lực cán bộ.

4. Về khoa học công nghệ

Trong những năm trước mắt, hoàn thiện các quy trình sản xuất giống tốt, giống sạch bệnh một số đối tượng có nhu cầu cao và đã nắm vững công nghệ; khẩn trương hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất nhân

tạo với những đối tượng nuôi có triển vọng phát triển cao; tập trung nghiên cứu về các bệnh của thủy sản thường gặp và cách phòng trừ dịch bệnh

Chú trọng và ưu tiên đào tạo cán bộ đầu ngành có chuyên môn sâu, giỏi về lĩnh vực thủy sản nói chung và về giống thủy sản nói riêng.

Tập trung xây dựng để sớm ban hành các tiêu chuẩn ngành về quy trình công nghệ sản xuất giống, về trại giống và khu sản xuất giống tập trung; các văn bản pháp quy quản lý hoạt động sản xuất giống và quản lý chất lượng giống.

5. Về công tác khuyến ngư

Nhanh chóng chuyển giao công nghệ sản xuất giống đã nghiên cứu thành công trong nước như: kỹ thuật ương giống cá biển, sản xuất giống rô phi đơn tính đực, sản xuất giống nhuyễn thể, giáp xác; xây dựng các mô hình trình diễn về ương cá giống ở miền núi v.v. để nhân giống ra sản xuất giống đại trà.

Tiếp tục nghiên cứu, tìm kiếm để nhập công nghệ sản xuất giống, giống mới có giá trị kinh tế cao, nâng cao hiệu quả kinh tế và góp phần làm phong phú tập đoàn giống nuôi.

Tăng cường tập huấn về kỹ thuật sản xuất giống, về bảo đảm môi trường, phòng ngừa dịch bệnh; phát hành ấn phẩm tuyên truyền, phổ biến trao đổi kinh nghiệm rộng rãi cho nông, ngư dân.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Thủy sản là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và các địa phương để tổ chức thực hiện Chương trình; chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu triển khai xây dựng hệ thống giống quốc gia và thực hiện các đề án, dự án phát triển giống thủy sản, chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch và phát triển hệ thống giống theo quy hoạch; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong quy hoạch, xây dựng và quản lý các khu bảo tồn biển, bảo tồn giống gốc, phát triển đàn thủy sản bố mẹ; sơ kết, tổng kết hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện lên Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ cân đối, bố trí ngân sách nhà nước hàng năm và các nguồn vốn khác để thực hiện Chương trình có hiệu quả.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các ngân hàng thương mại hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp các thành phần kinh tế được tiếp cận với nguồn vốn vay phát triển sản xuất.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xây dựng và triển khai quy hoạch chi tiết, tổ chức chỉ đạo thực hiện Chương trình Phát triển giống thủy sản trong địa bàn, ưu tiên đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở sản xuất giống và khuyến khích phát triển sản xuất giống thủy sản ở địa phương.

5. Các hội nghề nghiệp và tổ chức đoàn thể: Hội Nghề cá Việt Nam, Hiệp hội Chế biến xuất khẩu thủy sản, Hội Nông dân Việt Nam, các hội nghề nghiệp khác, các đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng của mình tuyên truyền, hướng dẫn vận động hội viên và nông ngư dân thực hiện Chương trình Phát triển giống thủy sản theo đúng định hướng và mục tiêu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ Thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI

**10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/2004/QĐ-TTg
NGÀY 16-7-2004 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Chương trình Bảo vệ và Phát triển
nguồn lợi thủy sản đến năm 2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001,

Căn cứ Luật thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003,

Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản,

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010 với các nội dung chủ yếu sau:

I. Mục tiêu:

- Bảo vệ, bảo tồn đa dạng thủy sinh vật, đặc biệt là

các loài thủy sản quý, hiếm, có giá trị khoa học và kinh tế; giữ gìn tính đa dạng, độc đáo của hệ sinh thái thủy sinh vật Việt Nam cho hiện tại và tương lai.

- Phục hồi nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ, các sông, hồ chứa và các vùng đất ngập nước nhằm phát triển thủy sản bền vững.

- Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, giá trị các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, đồng thời xác định rõ vai trò, trách nhiệm của ngư dân trong việc tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản của các cơ quan chức năng và chính quyền các cấp.

II. Nguyên tắc chỉ đạo:

- Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản phải kết hợp cân đối giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, hài hoà lợi ích của các ngành, các địa phương, đồng thời phải có trọng tâm, trọng điểm.

- Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đi đôi với tăng cường kiểm soát khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên và kiểm soát môi trường nhằm đảm bảo sự cân bằng sinh thái tự nhiên của các thủy vực.

- Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là yêu cầu cấp thiết trước mắt và lâu dài, là trách nhiệm của toàn xã hội, trong đó trách nhiệm của cộng đồng ngư dân là rất quan trọng. Do vậy, phải thực hiện tốt chính sách xã hội hoá để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

III. Nội dung Chương trình

1. Phục hồi, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản

Kết hợp giữa điều chỉnh cường lực khai thác với sản xuất giống nhân tạo thả bổ sung vào môi trường tự nhiên, cải thiện môi trường sống của các loài thủy sản nhằm khôi phục khả năng tái tạo, tăng mật độ quần thể của các giống loài thủy sản đã bị khai thác cạn kiệt, lấy lại cân bằng sinh thái, ổn định quần xã sinh vật trong các thủy vực. Các đối tượng ưu tiên phục hồi tái tạo trong giai đoạn này bao gồm:

- Nguồn lợi tôm biển, tập trung vào các loài thuộc họ tôm he, đặc biệt là tôm sú và tôm hùm.

- Nguồn lợi nhuyễn thể (điệp, sò, nghêu, trai ngọc...) vùng biển Nam Trung Bộ và Đông, Tây Nam Bộ.

- Nguồn lợi cá nổi nhỏ (cá trích, nục, lằm, cơm...) vùng biển từ Thanh Hoá đến Kiên Giang và quanh một số đảo ngoài khơi.

- Nguồn lợi cá nước ngọt, trước hết ở các sông, hồ chứa lớn, vùng thường bị lũ lụt hàng năm thuộc các tỉnh đồng bằng Nam Bộ và một số khu vực đất ngập nước thuộc đồng bằng Bắc Bộ.

2. Bảo vệ, bảo tồn đa dạng thủy sinh vật

Tập trung vào các hoạt động ưu tiên sau:

- Kiểm soát hoạt động khai thác các loài thủy sản quý hiếm, có giá trị về khoa học và kinh tế cao đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

- Đẩy mạnh công tác bảo tồn nội vi thông qua thiết lập hệ thống khu bảo tồn biển, khu bảo tồn nội địa và công tác bảo tồn ngoại vi.

- Khôi phục sinh cảnh, môi trường sống của các loài thủy sinh vật, đặc biệt là các bãi sinh sản, nơi tập trung các loài thủy sinh vật còn non hoặc các khu vực cư trú của các loài thủy sinh vật quý hiếm, có giá trị khoa học và kinh tế cao. Tái tạo, khôi phục hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, đầm phá và các cửa sông, đồng thời thả rạn nhân tạo, tạo sinh cảnh, nơi cư trú của các loài thủy sinh vật ở một số khu vực có điều kiện hoặc ưu tiên cao.

- Giám sát đa dạng thủy sinh vật bao gồm các hoạt động: giám sát môi trường, sự biến động của các hệ sinh thái, chất lượng môi trường nước; giám sát các loài chỉ thị môi trường; xây dựng báo cáo hàng năm về biến động ngư trường, nguồn lợi thủy sản.

- Đánh giá tác động của việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y thủy sản, các chất xử lý môi trường nước... đến sự sống của các loài thủy sinh vật trong môi trường tự nhiên. Xây dựng các tiêu chuẩn về sử dụng an toàn các loại thuốc bảo vệ thực vật, chất xử lý môi trường nước, phân bón, các hoá chất trong công nghiệp... đối với môi trường tự nhiên của các thủy vực.

3. Tổ chức quản lý khai thác nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ

Tập trung vào các hoạt động sau:

- Điều chỉnh cơ cấu các nghề khai thác thủy sản tự nhiên phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản. Kiểm soát chặt chẽ các phương thức khai thác mang tính huỷ diệt, đồng thời không phát triển và giảm dần các nghề khai thác thiếu lựa chọn, khai thác cả thủy sản còn non, phục hồi và phát triển các ngành nghề thay thế nghề khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên vùng biển ven bờ, tạo điều kiện ổn định đời sống cho ngư dân, giảm sức ép khai thác đối với nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ.

- Xây dựng hệ thống dự báo ngư trường, hướng dẫn khai thác thủy sản, trước hết tại các ngư trường trọng điểm, nơi tập trung tàu thuyền hoạt động.

- Tăng cường năng lực cho tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhằm kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản, đặc biệt là ở các vùng biển trọng điểm (vịnh Bắc Bộ, vùng biển Đông và Tây Nam Bộ), các khu vực cấm, hạn chế khai thác các bãi đẻ, vùng tập trung thủy sản còn non với mật độ cao.

- Xây dựng các mô hình tổ chức quản lý vùng biển ven bờ phù hợp với tập quán, truyền thống của ngư dân địa phương. Đồng thời phát huy và nâng cao vai trò của

cộng đồng ngư dân trong hoạt động quản lý, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản.

4. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản

Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu thủy sinh vật để đáp ứng nhu cầu thông tin cho công tác quản lý, lựa chọn phương án đầu tư..., bao gồm:

- Xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia về thủy sinh vật nhằm quản lý, lưu giữ dữ liệu: đa dạng thủy sinh vật, các loài và phân bố, tập tính sinh lý của các giống loài thủy sản, các hệ sinh thái tiêu biểu, môi trường sống của các loài thủy sinh vật gắn với việc lập bản đồ và ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS).

- Xây dựng 1 hoặc 2 bảo tàng lưu giữ, trưng bày các loài thủy sinh vật Việt Nam phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, học tập, tham quan và giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Xây dựng mạng thông tin, kết nối Trung tâm dữ liệu quốc gia với các cơ quan nghiên cứu, quản lý và các địa phương.

5. Giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động quốc gia truyền thông nhằm tuyên truyền giáo dục,

nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản, bao gồm các hoạt động sau:

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ cấp huyện, xã và ngư dân về pháp luật trong lĩnh vực thủy sản, lợi ích của việc bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản đối với chính cộng đồng ngư dân cũng như toàn xã hội.

- Xây dựng các chương trình truyền thông về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- In ấn, phát hành tranh ảnh và áp phích cổ động tuyên truyền về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Xây dựng nội dung giáo dục về bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản ở các bậc học thích hợp.

6. Các dự án ưu tiên thuộc Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2010, tập trung xây dựng và triển khai các dự án ưu tiên, bao gồm:

- Phục hồi, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản; bảo tồn các loài thủy sản quý, hiếm có giá trị kinh tế và khoa học cao đang bị đe dọa, có nguy cơ tuyệt chủng.

- Xây dựng mô hình chuyển đổi nghề nghiệp khai thác nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ sang các ngành nghề thích hợp khác ở một số vùng ven biển.

- Quy hoạch và tổ chức thực hiện việc quản lý các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa, các vùng cấm và hạn chế khai thác thủy sản.

- Xây dựng các mô hình quản lý nguồn lợi thủy sản với sự tham gia của cộng đồng.

- Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin dữ liệu về nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch hành động quốc gia truyền thông về công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

IV. Một số giải pháp chủ yếu:

1. Khuyến khích đầu tư vào các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

- Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư nghiên cứu khoa học, chuyển giao ứng dụng công nghệ tiên tiến vào các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản như: nghiên cứu, lai tạo, sản xuất các loại giống thủy sản mới có giá trị kinh tế để phát triển nuôi trồng thủy sản hoặc thả vào các vùng nước tự nhiên để tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản được hưởng cơ chế chính sách ưu đãi theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và các quy định hiện hành.

- Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa,

ngoài các ưu đãi quy định trong Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) được tham gia khai thác các giá trị của khu bảo tồn theo quy định của pháp luật.

2. Giảm dần và chuyển đổi các nghề khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên vùng biển ven bờ

- Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản tự nhiên vùng biển ven bờ ra các vùng biển xa bờ hoặc các ngành nghề thay thế khác: cho vay tín dụng với lãi suất ưu đãi; tổ chức hướng dẫn, đào tạo kỹ thuật; giao đất, mặt nước cho các hộ ngư dân; hỗ trợ về tài chính trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh...

- Nghiên cứu để có chính sách thuế tài nguyên phù hợp với loại nghề và loại ngư cụ, mùa vụ khai thác cần hạn chế hoặc khuyến khích.

3. Tăng cường phân cấp quản lý, huy động sự tham gia của nhân dân trong việc bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản

- Phân vùng và phân cấp quản lý cho các cấp chính quyền địa phương ven biển; tổ chức quản lý nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật gắn với phát triển nuôi trồng thủy sản và các ngành nghề dịch vụ khác, trước hết đối với vùng biển ven bờ.

- Huy động các tổ chức: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh,

Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Người cao tuổi... tham gia các hoạt động tuyên truyền bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

4. Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

- Nghiên cứu, du nhập và ứng dụng các giải pháp công nghệ khai thác nguồn lợi thủy sản có chọn lựa, nuôi trồng thủy sản với môi trường sạch, giảm thiểu hao hụt sau khai thác, thu hoạch; tăng các mặt hàng thủy sản giá trị gia tăng, sử dụng các chế phẩm sinh học, giảm sử dụng hóa chất...

- Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất giống thủy sản nhân tạo đáp ứng yêu cầu tái tạo, phục hồi mật độ quần thể của các giống loài thủy sản đã hoặc đang bị tập trung khai thác, các loài thủy sản quý hiếm...

- Ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong việc thả chà, rạn nhân tạo; phục hồi rạn san hô, thảm cỏ biển...

5. Về tài chính

- Ngân sách trung ương tập trung hỗ trợ cho các hoạt động: thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển có ý nghĩa quốc gia, quốc tế; chuyển giao công nghệ tiên bộ để sản xuất giống thủy sản có chất lượng cao; bảo tồn, bảo quản nguồn gen thủy sản hoang dã và thủy sản nuôi (giống gốc ông bà và bố mẹ...); điều tra, nghiên

cứu, đánh giá nguồn lợi thủy sản; đào tạo nguồn nhân lực thực hiện Chương trình.

- Ngân sách địa phương tập trung cho các hoạt động: thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa đã được phân cấp cho địa phương quản lý; tái tạo, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản; khắc phục các sự cố về môi trường, phục hồi các hệ sinh thái; xây dựng và triển khai các mô hình quản lý, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản có sự tham gia của cộng đồng; đảm bảo cho các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát việc thực hiện Chương trình.

- Các nguồn vốn huy động khác: thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa; chuyển giao công nghệ sản xuất giống thủy sản; tái tạo, phục hồi nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái, môi trường sống của các loài thủy sinh vật; điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ Chương trình và tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật (theo các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

V. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Thủy sản có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương: hướng dẫn các địa phương xây dựng chương trình cụ thể của từng địa phương; xây dựng mô hình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm; tập huấn, đào tạo cộng tác viên truyền thông bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản; tổ chức triển khai các dự án ưu tiên của Chương trình; sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm hàng năm, kịp thời nhân rộng các mô hình tốt; củng cố và tăng cường năng lực hoạt động của các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối, phân bổ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ quốc tế, đảm bảo kinh phí hàng năm thực hiện Chương trình.

3. Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Thủy sản tổ chức quản lý khu bảo tồn quốc gia, các vùng đất ngập nước có liên quan; biên soạn các nội dung đưa vào giảng dạy ở các trường học về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; xây dựng các chương trình và nội dung tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của nhân dân về bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cấp chính quyền, các cơ quan chức năng của địa phương xây dựng, lập kế hoạch cụ thể ở địa phương mình, xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án cụ thể; phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và các nhà tài trợ thu hút nguồn vốn và sự hỗ trợ kỹ thuật nhằm đẩy mạnh hoạt động của Chương trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**11. QUY ĐỊNH SỐ 39/2004/QNĐNCVN
NGÀY 01-10-2004 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
QUỸ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM**

**Về quản lý và sử dụng Quỹ nhân đạo
nghề cá Việt Nam**

Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1145 QĐ/TCCB-LĐ ngày 17-12-1996 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản;

Căn cứ Quy định tạm thời về quản lý và sử dụng Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam;

Căn cứ kết quả cuộc họp Hội đồng Quản lý Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam ngày 09-9-2004,

I. Quy định chung:

Điều 1. Quy định trách nhiệm quản lý thu chi, các hình thức vận động thu và các đối tượng được hưởng trợ cấp của Quỹ, đồng thời quy định trình tự thủ tục thực hiện thu chi của Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam. Quỹ áp dụng chế độ kế toán hiện hành, định kỳ 6 tháng, 1 năm

lập báo cáo quyết toán thu chi kèm theo biên bản chứng từ có liên quan.

Điều 2. Các khoản thu, chi tài chính của Quỹ, đều được quản lý theo nguyên tắc tập trung và thực hiện công khai khoản thu, chi theo quy định của pháp luật về công khai tài chính. Chứng từ thu, chi Quỹ làm theo biểu mẫu thống nhất quy định của Bộ Tài chính phát hành.

Điều 3. Sau mỗi đợt tổ chức vận động ủng hộ cho Quỹ, cơ quan thường trực của Quỹ phải có sơ kết, tổng kết, hạch toán rõ ràng và khen thưởng động viên kịp thời cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc; đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định quản lý Quỹ theo pháp luật.

Điều 4. Khi xảy ra thiên tai bão lụt gây thiệt hại cho người lao động làm nghề thủy sản, Quỹ hỗ trợ, giúp đỡ ngay và đồng thời tổ chức vận động quyên góp ủng hộ cho Quỹ để Quỹ có nguồn tài chính tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam.

Điều 5. Ngân sách dự phòng của Quỹ chiếm ít nhất 30% tổng số Quỹ (lấy từ ngày 30-4 hằng năm là thời điểm xác định tổng Quỹ).

Điều 6. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ đề ra các chủ trương phương hướng, kế hoạch và tổ chức các hoạt động vận động

ủng hộ cho Quỹ theo từng thời gian và quyết định việc thu, chi tài chính của Quỹ theo các quy định trong Văn bản này.

II. Quản lý thu quỹ

Điều 7. Cơ quan thường trực Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm :

1. Hướng dẫn các đơn vị địa phương trong ngành thủy sản tổ chức vận động quyên góp ủng hộ cho Quỹ trong dịp kỷ niệm Ngày truyền thống nghề cá, *triển lãm quốc tế Vietfish*, vận động các tổ chức Quốc tế ủng hộ cho Quỹ, khi điều kiện cho phép có thể quyên góp tại Hội chợ Thủy sản nước ngoài. Hằng năm, những ngày lễ lớn hoặc vận động đột xuất khi có vùng thủy sản gặp thiên tai bão lụt tổn thất lớn. Số tiền quyên góp qua những đợt tổ chức vận động này là khoản thu chủ yếu quan trọng nhất của Quỹ.

2. Theo dõi các thay đổi lãi suất tiền gửi ngân hàng và số lượng tiền gửi, điều chỉnh theo thời gian hợp lý trong năm để sử dụng đồng vốn của Quỹ có hiệu quả, tăng thu cho Quỹ, đồng thời đảm bảo các chi tiêu hoạt động của Quỹ. Quản lý các nguồn thu theo đúng quy định của Điều lệ và trực tiếp thực hiện các hoạt động thu, chi.

3. Theo dõi đơn đốc thường xuyên các đơn vị đã đăng ký ủng hộ cho Quỹ nhưng chưa kịp chuyển tiền về Quỹ.

4. Phát hành tờ gấp, đăng báo đài, gửi thư cảm ơn, ghi sổ vàng, phát hành phiếu Tấm lòng từ thiện, thông báo tuyên truyền, ghi công, khen thưởng các tổ chức đoàn thể, cá nhân có công tích cực giúp đỡ ủng hộ Quỹ.

Điều 8. Mọi khoản thu của Quỹ phải gửi vào tài khoản của Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam.

Điều 9. Giám đốc Sở Thủy sản, Chủ tịch Công đoàn ngành địa phương có trách nhiệm tổ chức các cuộc vận động ủng hộ cho Quỹ và quản lý giám sát chặt chẽ các khoản thu tại địa phương cơ sở mình phụ trách và gửi biên bản báo cáo, tiền và chứng từ về các khoản thu chi cho thường trực Hội đồng quản lý Quỹ sau 10 ngày kết thúc đợt vận động.

Điều 10. Nghiêm cấm lợi dụng danh nghĩa Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam để tổ chức bất kỳ một hoạt động quyên góp nào khi không có chủ trương của Hội đồng quản lý Quỹ.

III. Quản lý chi Quỹ

Điều 11.

1. Quỹ chi hỗ trợ cho các trường hợp sau đây:

- Hỗ trợ những gia đình lao động nghề cá có thân nhân bị thiệt mạng và bị thương do thiên tai, tai nạn tàu cá gây ra.

- Chi trang bị, tập huấn hoặc chi hỗ trợ các phương tiện an toàn đi biển cho ngư dân.

- Chi thăm hỏi cho các đoàn đại diện Bộ trưởng đi thăm hỏi những người bị hại do thiên tai ở các tỉnh.

- Chi hỗ trợ việc thông tin, tuyên truyền phổ biến về an toàn lao động trên biển.

- Chi cho các hoạt động hành chính và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Chi hỗ trợ đời sống trong thời gian sửa chữa phương tiện đối với những gia đình bị thiệt hại do thiên tai ở các tỉnh.

2. Chi cho các cuộc vận động nhân đạo từ thiện của quốc gia và quốc tế.

3. Không được dùng tiền của Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam để chi cho các mục đích khác. Ngoài các khoản nêu ở điểm 1 và 2 Điều này, mọi nhu cầu chi tiêu phát sinh phải báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ để xem xét cân đối và có quyết định mới được phép chi.

Điều 12. Khi những người lao động thuỷ sản gặp khó khăn do thiên tai bão lụt, tai nạn tàu thuyền đánh cá gây ra, chính quyền đoàn thể sở tại phải thống kê thiệt hại và có văn bản báo cáo đề nghị Quỹ hỗ trợ giúp đỡ. Gia đình nạn nhân phải có đơn xin cứu trợ, đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, đề nghị của Giám đốc Sở Thuỷ sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Chủ tịch Công đoàn ngành địa phương. Tạm thời mức chi được quy định như sau :

1. Thiệt hại về nhân mạng: Quỹ hỗ trợ chi mỗi gia

đình có thiệt hại về nhân mạng tối đa là: 1.000.000đ/1 người (một triệu đồng một người).

2. Chi cứu trợ để duy trì đời sống cho những gia đình ngư dân khi bị thiệt hại về tài sản không thể hoạt động được hoặc ngư dân bị thương tật do thiên tai bão lụt không có khả năng lao động mỗi ngư dân: từ 200.000đ/1 người/1 đợt đến 500.000 đ/1 người/1 đợt (hai trăm ngàn đồng đến năm trăm ngàn đồng một người một đợt).

3. *Chi thưởng những tổ chức, cá nhân có công cứu ngư dân, tài sản (tàu thuyền, ngư lưới cụ) do thiên tai, bão lụt gây ra. Mức cụ thể do Chủ tịch quyết định.*

Điều 13. Chi trực tiếp cho các đoàn của Bộ trưởng Bộ Thủy sản cử đi thăm hỏi các địa phương đã xảy ra thiên tai bão lụt (hoặc có thể uỷ quyền cho Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Chủ tịch Công đoàn ngành địa phương tùy theo tình hình thực tế). Mức chi từ 5.000.000đ đến 10.000.000đ/1 đợt/tỉnh.

Điều 14. Chi hỗ trợ cùng với Trung tâm khuyến ngư và các cơ sở sản xuất phương tiện an toàn trên biển tổ chức các hoạt động tuyên truyền hướng dẫn phòng chống thiên tai, bão lụt, an toàn lao động cho các tàu thuyền đánh bắt hải sản, mỗi đợt tuyên truyền chi tối đa: 1.000.000đ (một triệu đồng).

Điều 15. Hội đồng quản lý Quỹ cho phép các địa

phương được trích 5% trên tổng số tiền quyền góp được cho Quỹ - nhưng không quá 3 triệu đồng/1 đợt vận động quyền góp, để chi phí cho việc tổ chức vận động ủng hộ cho Quỹ.

Điều 16. Các khoản chi phí *hoạt động, điều hành, tổ chức vận động quyền góp ủng hộ cho Quỹ (kể cả địa phương) tài liệu tuyên truyền vận động, sổ sách, chứng từ không vượt quá khoản thu tiền lãi của Quỹ gửi tại ngân hàng.* Mức chi cụ thể như sau :

1. Chi công tác phí :

1.1 Phụ cấp đi công tác: Phụ cấp công tác được quy định bao gồm phụ cấp tiền ăn và tiêu vật, mức chi tối đa không quá các mức sau:

+ Đi công tác ngoại tỉnh tại các tỉnh đồng bằng, trung du từ Quảng Ninh - Quảng Trị: 30.000đ/ngày/người.

+ Đi công tác ngoại tỉnh tại các tỉnh miền Trung từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận: 40.000đ/ngày/người.

+ Đi công tác ngoại tỉnh tại các tỉnh vùng núi cao, hải đảo, biên giới, vùng sâu, và các tỉnh, thành phố từ thành phố Hồ Chí Minh trở vào Đồng bằng sông Cửu Long: 50.000 đ/ngày/người.

1.2 Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác:

Người đi công tác phải có quyết định của Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ và được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác. Mức chi tiền thuê phòng nghỉ được thanh toán theo hoá đơn thu tiền

thực tế nhưng tối đa không quá các mức sau :

+ Tại các thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ): 120.000 đ/ngày/người.

+ Tại các tỉnh, thành phố còn lại: 90.000 đ/ngày/người.

Trường hợp người đi công tác một mình hoặc trường hợp đoàn công tác có lẽ người khác giới phải thuê phòng nghỉ được thanh toán theo hoá đơn thu tiền thực tế, nhưng tối đa không quá các mức sau:

+ Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 240.000 đ/ngày/người.

+ Tại các tỉnh, thành phố còn lại: 180.000 đ/ngày/người.

2. Chi thông tin liên lạc cho 01 đợt đi vận động quyên góp từ 10 ngày trở lên: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)/1 đợt.

Trên đây là những quy định tạm thời về chế độ thu, chi của Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam. Tùy điều kiện hoàn cảnh thực tế Hội đồng quản lý Quỹ sẽ có những bổ sung cho phù hợp.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ
NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM**

Chủ tịch

LƯƠNG LÊ PHƯƠNG

12. CHỈ THỊ
SỐ 34/2004/CT-TTg NGÀY 14-10-2004 CỦA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc tăng cường phối hợp trong công tác
quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên
các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam

Trong những năm qua, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là chính quyền địa phương ven biển) đã có nhiều cố gắng trong công tác phối hợp quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam, góp phần giữ vững sự ổn định chính trị và phát triển kinh tế của đất nước.

Tuy nhiên, trên các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam còn xảy ra nhiều vụ việc nghiêm trọng, làm thiệt hại đến tính mạng, tài sản của nhân dân, nguồn lợi hải sản của đất nước và môi trường biển, thậm chí vi phạm chủ quyền nước ta, ảnh hưởng bất lợi đến quan hệ đối ngoại.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là do công tác tuyên truyền, giáo dục đối với nhân dân, nhất là ngư dân hoạt động trên biển về chủ quyền vùng biển

Việt Nam chưa sâu, chưa thường xuyên; việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của các ngành, các cấp liên quan còn nhiều hạn chế, nhất là sự phối hợp, hiệp đồng giữa các lực lượng chưa tạo nên sức mạnh tổng hợp và chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ quản lý trên biển; việc gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên các vùng biển đảo với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh trong một số lĩnh vực thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

Để khắc phục tình trạng trên, nhằm tăng cường công tác phối hợp quản lý, bảo vệ chủ quyền và an ninh trật tự trên các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam; triển khai thực hiện có hiệu quả Luật biên giới quốc gia, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành và các địa phương có liên quan triển khai thực hiện tốt các công việc sau đây:

1. Bộ Quốc phòng:

a) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Biên phòng, Hải quân, Cảnh sát biển đã được pháp luật quy định, Bộ Quốc phòng phân công rõ phạm vi hoạt động và xác định rõ trách nhiệm của từng lực lượng trên từng vùng biển cụ thể, nhất là vùng biển Vịnh Bắc Bộ và vùng biển Tây Nam; đồng thời Bộ Quốc phòng chủ trì chỉ đạo các Quân khu và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương xây dựng cơ chế phối hợp, hiệp đồng giữa các lực lượng tại

mỗi địa bàn cụ thể; đảm bảo trên các vùng biển trọng điểm luôn có lực lượng hoạt động tuần tra, kiểm soát, xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra.

b) Chỉ đạo Cục Cảnh sát biển và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, phối hợp hiệp đồng với các Bộ, ngành liên quan và chính quyền địa phương ven biển trong :

- Quản lý, tuần tra, kiểm soát bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam.

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ ngư dân hoạt động khai thác hải sản trên các vùng biển xa.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho những người hoạt động trên biển về chủ quyền vùng biển Việt Nam; âm mưu, phương thức thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm trên biển; hướng dẫn biện pháp đấu tranh, nhất là chống trấn cướp biển. Trên cơ sở đó, phát động phong trào quần chúng tích cực tham gia bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam.

c) Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng và lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam phối hợp với các lực lượng, các ngành tham mưu cho Bộ Quốc phòng và chính quyền các địa phương ven biển đối sách xử lý các hành vi xâm phạm chủ quyền, an ninh trật tự của người, phương tiện nước ngoài trên các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam. Thông tin kịp thời và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng của Bộ Ngoại giao để xử lý các vụ việc xảy ra trên biển liên quan đến nước ngoài.

2. Bộ Công an:

a) Phối hợp với Bộ Quốc phòng triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 107/2003/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong tình hình mới và Nghị định của Chính phủ số 161/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2003 về Quy chế khu vực biên giới biển. Chú trọng trao đổi thông tin tình hình và biện pháp phối hợp xử lý các tình huống phức tạp về an ninh, trật tự ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực biên giới biển.

b) Chỉ đạo Công an các địa phương ven biển phối hợp với Bộ đội Biên phòng và Cảnh sát biển đấu tranh phòng chống có hiệu quả đối với hoạt động xâm hại an ninh quốc gia, các tội phạm về buôn lậu, trộm cướp biển; vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng chất nổ khai thác thủy sản của bọn tội phạm hoạt động ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực biên giới biển.

c) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy phối hợp với Bộ đội Biên phòng và ngành thủy sản tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cho người hoạt động trên biển chấp hành các quy định liên quan đến bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa nhằm hạn chế những thiệt hại xảy ra do tai nạn, đắm và trên đường thủy nội địa.

3. Bộ Ngoại giao:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các ngành, địa phương liên quan báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý biên giới biển, các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam trên cơ sở các Điều ước quốc tế về phân định biên giới quốc gia trên biển được ký kết giữa nước ta với các nước láng giềng. Thúc đẩy đàm phán giải quyết tranh chấp trên biển, phân định các vùng biển và thềm lục địa với các nước liên quan; xác định phạm vi, chủ quyền và các quyền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên các vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.

b) Hướng dẫn chính quyền địa phương ven biển và các Bộ, ngành liên quan về chủ trương, đối sách trong xử lý các vụ việc xảy ra trên biển có liên quan đến nước ngoài; đồng thời chủ động, kịp thời trao đổi thông tin liên quan để chính quyền địa phương ven biển và Bộ, ngành liên quan phối hợp thực hiện.

4. Bộ Thủy sản:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và chính quyền địa phương liên quan tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng xung điện, chất nổ, chất độc để khai thác thủy sản.

b) Tăng cường chỉ đạo lực lượng Kiểm ngư phối hợp chặt chẽ với Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển để kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghề cá trên biển. Hướng

dẫn, tổ chức thông tin, thông báo, chỉ đạo kịp thời, bảo đảm an toàn cho ngư dân ta hoạt động trên các vùng biển Việt Nam.

c) Phối hợp với Bộ Tư pháp, chính quyền các địa phương ven biển, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Bộ Ngoại giao (Ban Biên giới) biên soạn tài liệu và tổ chức tuyên truyền, giáo dục sâu rộng cho ngư dân về chủ quyền các vùng biển Việt Nam, không vi phạm vùng biển nước khác khai thác hải sản dẫn đến bị bắt, xử lý.

d) Nghiên cứu đề xuất phương án đàm phán hợp tác nghề cá với một số nước trong khu vực nhằm tạo môi trường ổn định, trật tự an toàn trên các vùng biển.

5. Bộ Giao thông vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa và an toàn hàng hải.

b) Phối hợp với Bộ Tư pháp và các phương tiện thông tin đại chúng thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền các quy định pháp luật về an toàn giao thông đường thủy nội địa, an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

6. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Bảo đảm kinh phí cho các Bộ, ngành và địa phương tổ chức thực hiện Chỉ thị này; thẩm định dự toán, cấp kịp thời kinh phí cho các hoạt động quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên các vùng biển và

thêm lục địa Việt Nam theo kế hoạch ngân sách được Chính phủ phê duyệt hàng năm; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài chính - ngân sách được cấp.

b) Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Hải quan phối hợp với các Bộ, ngành và chính quyền địa phương ven biển làm tốt công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới biển và các hành vi vi phạm pháp luật hải quan khác.

7. Các Bộ, ngành khác có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương:

a) Các Bộ, ngành khác có liên quan: trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động trên biển được pháp luật quy định, khi hoạt động trên biển phải phối hợp chặt chẽ với lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển, Bộ đội Biên phòng để hỗ trợ khi cần thiết và phối hợp tham gia bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên các vùng biển và thêm lục địa Việt Nam. Thực hiện tốt công tác phối hợp nhằm khắc phục tình trạng trên một vùng biển, cùng một thời điểm có nhiều lực lượng kiểm tra, kiểm soát hoạt động, gây phiền hà cho người, phương tiện sản xuất.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương: chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhân dân

hiểu biết về chủ quyền vùng biển Việt Nam; xây dựng phong trào quần chúng tích cực tham gia bảo vệ chủ quyền, an ninh, trật tự trên các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam; đồng thời có ý thức tôn trọng, không xâm phạm chủ quyền vùng biển của các nước khác.

8. Tổ chức thực hiện:

- Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Chỉ thị này.

Giao Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan theo dõi, đôn đốc triển khai thực hiện Chỉ thị; hàng năm, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả tổ chức thực hiện Chỉ thị này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI

13. QUYẾT ĐỊNH
SỐ 4565/2004/QĐ-BNN-TCCB NGÀY 20-12-2004
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thành lập Bộ phận thường trực Trung tâm
Khuyến nông Quốc gia tại thành phố
Hồ Chí Minh

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 118/2003/QĐ-BNN ngày 03 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Bộ phận thường trực Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tại thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở của Bộ phận thường trực đặt tại 135 Pasteur Quận 3 thành phố Hồ Chí Minh.

Giám đốc Trung tâm quy định nhiệm vụ, bố trí biên chế, quy chế hoạt động của Bộ phận thường trực theo quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan thuộc Bộ và Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Thứ trưởng

BÙI BÁ BỔNG

14. THÔNG TƯ SỐ 09/2005/TT-BTC
NGÀY 28-01-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

**Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo
nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa
giai đoạn 2004-2008**

Thi hành Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10-8-2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008, Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

A- QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng Chương trình:

1.1. Chủ và cán bộ quản lý của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23-11-2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đối với giai đoạn 2004-2005, đối tượng là cán bộ

quản lý của các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã chỉ được tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng theo các chuyên đề của Chương trình không trùng với các nội dung chuyên đề của Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã 2003-2005 và Thông tư số 22/2004/TT-BTC ngày 24-3-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã giai đoạn 2004-2005.

1.2. Các cá nhân, tổ chức có nguyện vọng khởi sự thành lập doanh nghiệp; các doanh nhân nữ; các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Đối tượng tham gia Chương trình phải có nhu cầu, nguyện vọng được đào tạo và chấp hành quy chế đào tạo.

2. Nguyên tắc thực hiện:

Chương trình được thực hiện theo nguyên tắc xã hội hoá công tác đào tạo và bồi dưỡng kiến thức cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa:

- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nhân đóng góp một phần kinh phí;
- Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) hỗ trợ một phần kinh phí, ưu tiên đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Ngoài ra, cần huy động các nguồn tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức quốc tế, nước ngoài cho việc thực hiện Chương trình.

3. Phạm vi sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình:

Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 được sử dụng để đào tạo cho những đối tượng được quy định tại điểm 1 Mục A Thông tư này theo chỉ tiêu đào tạo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hàng năm.

Việc đào tạo theo hình thức đào tạo ngắn hạn tập trung. Thời gian mỗi đợt đào tạo tối đa là 05 ngày đối với các khóa đào tạo khởi sự thành lập doanh nghiệp; 07 ngày đối với các khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp; 14 ngày đối với các khóa bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Số lượng học viên tối thiểu tham gia một khoá (lớp) đào tạo theo quy định tại Quy chế quản lý thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

B- QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Các khoản chi Nhà nước hỗ trợ:

1.1. Ngân sách trung ương:

- Chi điều tra, khảo sát nhu cầu cụ thể về đào tạo để lên kế hoạch thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo trao đổi rút kinh nghiệm trong việc tổ chức triển

khai thực hiện Chương trình (thực hiện trong giai đoạn 2004-2005 theo Chương trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

- Chi xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình và một số tài liệu cơ bản cần thiết.

- Chi tổ chức thực hiện một số khoá (lớp) đào tạo thí điểm và các khoá (lớp) đào tạo thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương.

- Chi hỗ trợ một phần kinh phí đối với những tỉnh miền núi, Tây nguyên có khó khăn để thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.2. Ngân sách địa phương: tổ chức các khoá (lớp) đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc nhiệm vụ của địa phương.

1.3. Chi tổ chức một khoá (lớp) đào tạo, bồi dưỡng bao gồm:

1.3.1. Nội dung chi:

- Chi cho giảng viên: trả thù lao, chi phí cho việc đi lại, bố trí nơi ở cho giảng viên.

- Chi cho học viên:

- + Chi mua hoặc in ấn giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo).

- + Trả tiền thuê xe và chi phí cho việc liên hệ tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có).

- + Hỗ trợ một phần chi phí đi lại, tiền ăn, ở cho học viên thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (danh mục các địa

bàn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29-3-2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)).

- Chi tổ chức lớp học:

- + Chi thuê hội trường (hoặc phòng học), thuê dụng cụ phục vụ giảng dạy như đèn chiếu, máy vi tính...;

- + Chi tiền văn phòng phẩm và nước uống phục vụ lớp học;

- + Chi tiền điện, tiền nước, tiền phục vụ, trông coi xe;

- + Chi khai giảng, bế giảng, chấm thi, in ấn và cấp chứng chỉ công nhận hoàn thành khóa học, khen thưởng học viên xuất sắc;

- + Chi quản lý lớp học và một số khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho lớp học.

1.3.2. Mức chi hỗ trợ cho 1 học viên:

- Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho công tác tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, chưa bao gồm khoản hỗ trợ cho học viên thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn như sau:

- + Khoá đào tạo 5 ngày: mức hỗ trợ không quá 600.000 đ/1 suất đào tạo.

- + Khoá đào tạo 7 ngày: mức hỗ trợ không quá 650.000 đ/1 suất đào tạo.

- + Khoá đào tạo 14 ngày: mức hỗ trợ không quá 1.000.000 đ/1 suất đào tạo.

- Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước về chi phí đi lại, tiền ăn, ở cho học viên thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn không quá 70% mức chi tối thiểu quy định tại Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08-12-2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước.

1.4. Hướng dẫn một số nội dung chi cụ thể:

1.4.1. Đối với điều tra, khảo sát: mức chi theo quy định tại Thông tư số 114/2000/TT-BTC ngày 27-11-2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí các cuộc điều tra thuộc vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước và văn bản quy định hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

1.4.2. Chi tổ chức hội thảo trao đổi kinh nghiệm: thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi hội nghị đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

1.4.3. Chi xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu: mức chi áp dụng theo quy định tại tiết b điểm 2.3 mục 2 Thông tư số 87/2001/TT-BTC ngày 30-10-2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình khung cho các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học.

1.4.4. Chi mua hoặc in ấn tài liệu: thực hiện theo quy định chi tiêu tài chính hiện hành. Việc in ấn tài

liệu phải căn cứ vào giá cả Nhà nước quy định, có hợp đồng với cơ quan in và thực hiện cơ chế đấu thầu đối với những khoản chi đủ điều kiện theo Quy chế đấu thầu. Chi mua hoặc in ấn tài liệu thông thường trực tiếp phục vụ nội dung học tập, không bao gồm tài liệu tham khảo.

1.4.5. Chi cho giảng viên:

- Chi thù lao giảng viên: mức chi áp dụng theo quy định hiện hành về kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước.

- Chi phí cho việc đi lại, bố trí nơi ở cho giảng viên. Trường hợp không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ, cơ quan tổ chức lớp học phải thuê ngoài thì được chi không quá mức chi quy định tại Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08-12-2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước.

2. Các khoản chi do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự chi trả: Bao gồm các khoản chi phí đi lại, tiền ăn, tiền ở, mua tài liệu tham khảo,... Đối với các học viên ở gần địa điểm tổ chức lớp học, không phát sinh chi phí thuê chỗ ở trong thời gian học thì tùy theo khả năng của doanh nghiệp có thể hỗ trợ cho người đi học chi phí đi lại, tiền ăn và mua tài liệu tham khảo...

Doanh nghiệp được hạch toán các khoản chi trên vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Mức chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện

theo Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08-12-2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước.

Đối với các học viên thuộc các địa bàn đặc biệt khó khăn được Nhà nước hỗ trợ tiền đi lại, ăn, ở; hoặc học viên được hỗ trợ từ các nguồn hỗ trợ, tài trợ nêu tại điểm 3 Mục B Thông tư này không tính khoản được hỗ trợ trong chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập của doanh nghiệp.

3. Sử dụng và quản lý các nguồn hỗ trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức quốc tế, nước ngoài cho việc thực hiện Chương trình.

3.1. Đối với các khoản hỗ trợ, tài trợ mà người hỗ trợ, tài trợ yêu cầu sử dụng vào mục tiêu cụ thể của Chương trình thì sử dụng theo đúng mục tiêu đã được xác định.

- Trường hợp những khoản hỗ trợ, tài trợ được chi cho một trong những khoản nêu tại điểm 1 Mục B Thông tư này thì giảm trừ tương ứng phần ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Trường hợp những khoản hỗ trợ, tài trợ được dùng để hỗ trợ cho các học viên tham gia khoá đào tạo thì cơ quan, đơn vị tổ chức lớp học phải có kế hoạch chi cụ thể nhằm giảm bớt một phần chi phí cho doanh nghiệp.

3.2. Đối với các khoản hỗ trợ, tài trợ mà người hỗ trợ, tài trợ không yêu cầu sử dụng vào mục tiêu cụ thể của Chương trình thì căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, cơ quan, đơn vị tổ chức lớp học lập kế hoạch chi cụ thể:

- Chi cho một trong những khoản nêu tại điểm 1 Mục B Thông tư này thì giảm trừ tương ứng phần ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở cho học viên tham gia khoá đào tạo.

- Bổ sung hỗ trợ cho các khoản chi như: khai giảng, bế giảng, khen thưởng, quản lý lớp học... nhằm khuyến khích các cơ quan, tổ chức tích cực tìm nguồn tài trợ.

4. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí

Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23-6-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06-6-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 79/2003/TT-BTC ngày 13-8-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, trong đó cần lưu ý một số nội dung cụ thể:

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa phương quản lý được bố trí chung trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm. Căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn; khả năng cân đối ngân sách địa phương; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động bố trí ngân sách để tổ chức thực hiện đảm bảo theo kế hoạch và báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương có nhiệm vụ:

+ Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn;

+ Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo theo kế hoạch. Đối với những tỉnh miền núi, Tây nguyên có khó khăn về ngân sách, khi lập dự toán cần xác định mức kinh phí đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ;

+ Chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

+ Căn cứ kế hoạch hoạt động của Chương trình và

nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan lập dự toán kinh phí thuộc nguồn ngân sách trung ương để bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

+ Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện Chương trình, xây dựng phương án hỗ trợ kinh phí từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định;

+ Chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình thuộc nguồn ngân sách trung ương.

- Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi, đảm bảo việc sử dụng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đúng mục đích, đúng quy định chi tiêu tài chính hiện hành và quy định cụ thể tại Thông tư này.

- Kinh phí ngân sách thực hiện Chương trình được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách hàng năm, kèm theo thuyết minh cụ thể tình hình quản lý và sử dụng kinh phí.

C- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

2. Hàng năm các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức được giao thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có trách nhiệm tổng hợp và lập báo cáo tình hình thực hiện, gửi về Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trong đó cần nêu rõ phần kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước, phần kinh phí do doanh nghiệp, cá nhân tự trang trải và phần kinh phí huy động được. Thời hạn gửi báo cáo như sau:

- Đối với báo cáo 6 tháng: gửi trước ngày 31 tháng 7.
- Đối với báo cáo cả năm: gửi trước ngày 31 tháng 01 của năm sau.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

15. CHỈ THỊ
SỐ 05/2005/CT-BTS NGÀY 14-4-2005 CỦA
BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Về công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ
thiên tai, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá
hoạt động thủy sản

Năm 2004, bão và áp thấp nhiệt đới xảy ra ít hơn so với trung bình nhiều năm; nhưng tình hình thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, bất thường đã xảy ra ở nhiều nơi trên phạm vi cả nước. Các sự cố và tai nạn tàu cá trên biển có chiều hướng gia tăng gây nhiều thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và của Nhà nước.

Để thực hiện tốt công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai, đối phó kịp thời với mọi tình huống, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2005; Bộ trưởng Bộ Thủy sản chỉ thị Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý nhà nước về thủy sản (sau đây gọi chung là các Sở Thủy sản), Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện tốt các việc sau đây :

1. Tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm công tác phòng, chống khắc phục hậu quả lụt, bão, tìm kiếm

cứu nạn năm 2004; xây dựng kế hoạch, phương án phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn năm 2005 cụ thể, phù hợp với thực tế của từng địa phương, đơn vị và có kế hoạch kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện.

2. Kiện toàn tổ chức Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn các cấp, đảm bảo thống nhất từ Trung ương đến các địa phương, đơn vị. Đối với những địa phương, đơn vị trong khu vực thường xuyên xảy ra bão, lũ, thủ trưởng đơn vị trực tiếp làm Trưởng Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn.

3. Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban ngành địa phương, tổ chức chính trị xã hội, hội nghề nghiệp, cơ quan thông tin đại chúng tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cho ngư dân hiểu rõ lợi ích và tầm quan trọng của việc đảm bảo an toàn khi tham gia hoạt động thủy sản; nâng cao nhận thức về phòng chống thiên tai, kiến thức và nghiệp vụ an toàn đi biển.

4. Đảm bảo thông tin liên lạc, hệ thống cảnh báo, dự báo thông suốt trong mùa mưa bão, chủ động xử lý các tình huống thiên tai và phối hợp tìm kiếm cứu nạn tại địa phương, khu vực, báo cáo kịp thời về Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn của Bộ để phối hợp, thống nhất trong công tác chỉ đạo.

5. Quán triệt và tổ chức thực hiện có hiệu quả phương châm 4 tại chỗ (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại

chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ); các Sở Thủy sản, sớm xây dựng Quy chế phối hợp với các lực lượng có liên quan trong công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn, chủ động trong công tác phòng, tránh và đối phó với các tình huống thiên tai xảy ra, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và của Nhà nước.

6. Sở Thủy sản các tỉnh, thành phố ven biển tăng cường công tác quản lý đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển, trên sông, tại các nơi neo đậu tránh, trú bão và các khu vực nuôi trồng, chế biến và dịch vụ thủy sản để hạn chế thiệt hại khi có thiên tai xảy ra. Thực hiện nghiêm túc Công điện số 141 TTg-CN ngày 01-02-2005 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 01/2005/CT-BTS ngày 07-02-2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về tăng cường công tác quản lý, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản.

7. Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản chủ trì phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát tàu cá hoạt động thủy sản. Không cho tàu thuyền ra biển sản xuất khi có bão, áp thấp nhiệt đới đang hoạt động trong khu vực. Tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản kiểm tra chặt chẽ an toàn kỹ thuật tàu cá, có biện pháp bắt buộc tàu cá đi biển phải có đủ phao cứu sinh và trang thiết bị an toàn bảo đảm chất lượng theo quy định.

8. Các Vụ, Thanh tra, Văn phòng Bộ và các đơn vị trực thuộc Bộ theo chức năng nhiệm vụ tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn các Sở Thủy sản triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn đúng tiến độ, cùng với địa phương nhanh chóng khắc phục hậu quả khi có thiên tai xảy ra, ổn định đời sống nhân dân, khôi phục và phát triển sản xuất.

9. Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn của Bộ Thủy sản xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, chỉ đạo, đôn đốc các Sở Thủy sản và các đơn vị trực thuộc Bộ triển khai thực hiện các nội dung nêu trên, trước ngày 30-5-2005 phải hoàn thành mọi việc chuẩn bị cho công tác phòng, chống, lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn của năm 2005.

10. Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Chỉ thị số 02/2004/CT-BTS ngày 29-3-2004 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá.

Thủ trưởng các Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ; Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn của Bộ Thủy sản; Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý nhà nước về thủy sản; căn

cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai, thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN
TẠ QUẢNG NGỌC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
* Chú dẫn của Nhà xuất bản	5
I. Những quy định chung	
1. Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26-4-2005 của Chính phủ về khuyến nông, khuyến ngư	7
2. Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04-5-2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản	24
3. Nghị quyết số 06/2005/NQ-CP ngày 06-5-2005 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2005	40
4. Quyết định số 126/2005/QĐ-TTg ngày 01-6-2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy hải sản trên biển và hải đảo	49
5. Quyết định số 150/2005/QĐ-TTg ngày 20-6-2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.	54
6. Chỉ thị số 24/2005/CT-TTg ngày 28-6-2005 của	

Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

74

II. Các quyết định có liên quan

7. Quyết định số 30/2002/QĐ-BNN-TCCB ngày 26-4-2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Trung tâm Khuyến nông Trung ương 82
8. Quyết định số 118/2003/QĐ-BNN ngày 03-11-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia 86
9. Quyết định số 112/2004/QĐ-TTg ngày 23-6-2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển giống thuỷ sản đến năm 2010 91
10. Quyết định số 131/2004/QĐ-TTg ngày 16-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thuỷ sản đến năm 2010 109
11. Quy định số 39/2004/QNĐNCVN ngày 01-10-2004 của Hội đồng quản lý Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam về quản lý và sử dụng Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam 122
12. Chỉ thị số 34/2004/CT-TTg ngày 14-10-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường phối

- hợp trong công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam 130
13. Quyết định số 4565/2004/QĐ-BNN-TCCB ngày 20-12-2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Bộ phận thường trực Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tại thành phố Hồ Chí Minh 138
14. Thông tư số 09/2005/TT-BTC ngày 28-01-2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008 140
15. Chỉ thị số 05/2005/CT-BTS ngày 14-4-2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản 152

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THỨC HUỠNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung:

PHẠM VIỆT

QUỐC THẮNG

Trình bày kỹ, mỹ thuật:

DƯƠNG THÁI SƠN

Trình bày bìa:

DƯƠNG THÁI SƠN

Chế bản vi tính:

PHẠM NGUYỆT NGÀ

Sửa bản in:

BAN SÁCH

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Đọc sách mẫu:

QUỐC THẮNG

In 600 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Giấy phép xuất bản số: 364-429/CXB-QLXB, cấp ngày 30-3-2005.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2005.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT : 9422008 FAX : 84 - 4 - 9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- PHÁP LỆNH GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ
NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH
- CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ VỆ SINH
MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
- NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ
BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG
THIÊN TAI (Dùng cho cấp cơ sở)
- Luật gia **Nguyễn Ngọc**
HỎI VÀ ĐÁP VỀ LUẬT

1 số qđ về cs khuyến nông



12.000 VND



Giá: 12.000d